

NG

Nga

Nga 娥. Con gái đẹp: *Tổ-nga. Tiên-nga.* Nghĩa bóng: Chỉ mặt trăng, do chữ hằng-nga nói tắt: *Gương nga. Bóng nga.*

VĂN-LIỆU. — Một mình lặng ngắm bóng nga (K). — *Gương nga chênh-chếch dòm song (K).*

Nga 蛾. Con ngài: *Nga-mi.*

Nga-mi ○ 眉. Mày ngài: *Xú diện ở nga-mi.*

Nga 鵝. Con ngỗng.

Nga-mao ○ 毛. lông ngỗng: *Nga-mao rắc lổ làm tỉ.*

Nga 俄. Tên gọi tắt nước Nga-la-tur.

Nga-la-tur 俄羅斯. Tên một nước lớn ở phía tây-bắc Âu-châu và phía bắc Á-châu.

Nga-truật 莪朮. Tên một vị thuốc.

Ngà

Ngà. Răng nanh con voi mọc chia ra ngoài, có chất trắng đẹp: *Đũa ngà. Đờ ngà.*

Ngà-ngà. Nói cái màu hơi trắng-trắng vàng-vàng như ngà: *Trắng ngà-ngà.*

VĂN-LIỆU. — *Trong như ngọc, trắng như ngà.* — *Voi chèo ngà, đàn bà một mắt (T-ng).*

Ngà-ngà. Mời chénh-choáng say: *Uống rượu ngà-ngà say.*

Ngã

Ngã. Nẻo, phía: *Đi ngã nào.*

Ngã-ba. Chỗ đầu ba con đường giao với nhau.

Ngã. 1. Nghiêng xuống: *Cây ngã. Ngã mình.* — 2. Hạ xuống: *Ngã mũ. Ngã cổ xuống ăn. Ngã cây gỗ lim.*

VĂN-LIỆU. — *Rước vinh-qui về nhà bãi lờ, Ngã trâu bò làm cỗ tế vua.* — *Tà-tà bóng ngã về tây (K).* — *Một ngày một ngã bóng dầu tà-tà (K).*

Ngã. Đẽ cho lên men, lên mốc; đổi màu này sang màu khác: *Ngã tương. Ngã bánh bò. Ngã rượu nếp; Đang màu vàng ngã ra màu thiên-thanh.*

Ngã. Ngửa.

Ngã-nghiêng. Nằm ngả và nằm nghiêng. || *Ngã-ngón.* Ngõn-ngang: *Nằm ngả-ngón khắp nhà.* || *Ngã-ngón.* Diều cọt: *Cười đùa ngả-ngón.*

Ngã

Ngã. Đổ lặn xuống đất: *Trượt chân ngã. Đánh ngã con hồ.* Nghĩa rộng: *Đổ hẳn xuống, đứt khoát hẳn: Ngã giá. Ngã ngũ.*

Ngã-giá. Đã định xong giá: *Cái nhà ấy đã ngã giá năm ngàn đồng.* || *Ngã lòng.* Chán nản, không vững lòng: *Làm việc thất-bại rồi ngã lòng.* || *Ngã nước.* Bị nước độc mà ốm: *Lên mạn ngược ngã nước.* || *Ngã-ngũ.* Nói về công việc đã ngã hẳn về mặt nào: *Cuộc bàn-luận đã ngã-ngũ rồi.*

VĂN-LIỆU. — *Chị ngã đã có em nâng (T-ng).* — *Trèo cao ngã đau (T-ng).*

Ngã 我. 1. Ta, tao. Tiếng chỉ mình mình: *Ngũ nhĩ.* — 2. Mình, đối với người: *Nhân, ngã.* — 3. Cái mà mình coi là mình: *Cái ngã là đáng ghét.* Nghĩa rộng: *Cái gì riêng về mình: Làm việc công, không nên nghĩ đến cái ngã của mình.*

Ngã chấp ○ 執. Cố chấp cái ngã của mình: *Có phá được ngã-chấp mới thấu được đạo Phật.* || *Ngã-kiến* ○ 見. Ý-kiến riêng của mình: *Không nên câu-chấp ngã-kiến.* || *Ngã-tướng* ○ 相. Hình-tượng cái ngã hiện ở trong trí não mình: *Hiểu thấu đạo Phật thì không còn có ngã-tướng.*

Ngã 餓. Đói.

Ngã-quỷ ○ 鬼. Quỷ đói: *Người làm nhiều tội ác phải hóa kiếp làm ngã-quỷ.*

Ngạc

Ngạc. Nói trong cò có cái gì vương: *Ngạc cò. Ngạc hòng.*

Ngạc 愕. Lạ: *Kinh-ngạc*.

Ngạc-nhiên 〇然. Lạ vậy: *Nghe tin mà ngạc-nhiên*.

Ngạc 鱷. Cá sấu: *Cá kinh, cá ngạc*.

VĂN-LIỆU. — *Đầy sông kinh ngạc, chặt đương giáp binh (K)*.

Ngách

Ngách. Đường nhánh, lối nhánh: *Ngách sông*. Đường rìng có nhiều ngách.

Ngạch

Ngạch. Tấm gỗ bắc ngang làm bậc cửa đề cấm cánh cửa vào: *Đào ngạch, khoét vách*.

Ngạch 額. Hạng, thứ, do chính-phủ đã định: *Ngạch thuế*. *Ngạch lính*.

Ngạch-ngũ. Hạng bậc: *Chẳng vào ngạch ngũ nào cả*.

Ngại

Ngại. Ghế có tay vịn để vua ngồi khi thi triều. Nghĩa rộng: *Ghế đề thờ*.

Ngại-ngái. Xem «ngái ngái».

Ngái

Ngái. Thứ cây thuộc loài sung, lá có lông, quả nhỏ không ăn được.

Ngái. Bùa của Mùong, Mọi, thường dùng để làm cho người ta yêu hay để hại người ta: *Ăn phải ngái thành bệnh*.

Ngái. Dở-dang, chưa êm mũi, êm giọng: *Thuốc hút cần ngái*.

Ngái-ngái. Thường nói là ngại-ngái. Hơi ngại. || **Ngái-ngũ**. Ngủ đã thức dậy mà còn muốn ngủ nữa: *Trẻ con còn ngại ngủ hay vói*.

Ngài

Ngài. Thứ bướm do con tằm hóa ra: *Con ngài để trừng*.

VĂN-LIỆU. — *Khuôn trắng đầy đặn, nét ngài nở nang (K)*.

Ngài. Người, tiếng gọi tôn các bậc trưởng-thượng: *Thưa ngài. Xin ngài biết cho*.

Ngài-ngại. Xem «ngại-ngại».

Ngải

Ngải. Thứ cây thuộc loài nghệ, lá lớn, củ lớn: *Tháng chín thì quít đỏ tròn, tháng ba ngải mọc cái con lìm về (C-d)*.

Ngải 艾. Tuổi thọ năm mươi.

Ngải-trần 〇旬. Tuổi thọ năm mươi. || **Ngải-tịch** 〇席. Tuổi thọ năm mươi.

Ngải-cứu 艾灸. Thứ cây lá nhỏ dùng để đốt cứu.

Ngãi

Ngãi. Xem «nghĩa».

Ngại

Ngại 礙. 1. Ngăn-trở: *Đi đường không gặp trở ngại*. — 2. E, sợ: *Đi đêm ngại cướp*.

Ngại-ngại. Thường nói là «ngại-ngại». Hơi ngại: *Đi xa lấy làm ngại-ngại*. || **Ngại-ngần**. Lo ngại, ngần-ngừ: *Nó còn ngại-ngần chưa dám quyết*. || **Ngại-ngùng**. Cũng nghĩa như ngại: *Ngại ngùng một bước một xa (K)*.

VĂN-LIỆU. — *Đành thân phận thiếp, ngại danh giá chàng (K)*. — *Trông vào đau ruột, nói ra ngại lời (K)*. — *Về nhà thẹn mặt, xuất hành ngại chân (Nh-d-m)*. — *Dày uyen kinh đứt, phiểm loan ngại chùng (Ch-Ph)*.

Ngam

Ngam-ngám. Xem «ngám-ngám».

Ngám

Ngám. Khít, vừa đúng: *Số tiền tiêu vừa ngám*.

Ngám-ngám. Thường nói là ngam-ngám. Cũng nghĩa như «ngám».

Ngàm

Ngàm. Chỗ khắc khoét vào gỗ hay sắt, có thể đặt đầu miếng gỗ hay miếng sắt khác vào được: *Đóng đố vào ngàm*.

Ngan

Ngan. Giống chim thuộc về loài vịt, có mào đỏ.

VĂN-LIỆU. — *Đẻ như ngan, như ngỗng (T-ng)*.

Ngán

Ngán. Chán nản: *Nghĩ đời mà ngán cho đời (K)*.

Ngán-ngàm. Cũng nghĩa như «ngán»: *Lòng ngán-ngàm buồn tẻnng mọi nỗi (C-o)*.

VĂN-LIỆU. — *Trẻ tạo-hóa đành-hanh quạ ngán (C-o)*.

Ngàn

Ngàn. Rừng núi: *Lên ngàn lấy củi*.

VĂN-LIỆU. — *Con vua lấy thặng bán than, Nó đưa lên ngàn cũng phải đi theo*. — *Mấy sông cũng lợi, mấy ngàn cũng qua (K)*. — *Biết đâu hạc nội, mây ngàn là đâu (K)*. — *Trải bao dặm liễu, ngàn mai (L-V-T)*. — *Bóng trăng vira gác ngàn dâu (L-V-T)*.

Ngàn. Xem «nghìn».

Ngạn

Ngạn 岸. Bãi cao ở men sông, men bờ: *Hải ngạn*. *Giang ngạn*.

Ngạn 諺. Phương-ngôn tục-ngữ: *Ngạn-ngữ*.

Ngạn-ngữ 〇語. Lời phương-ngôn: *Có nhiều câu ngạn-ngữ nghĩa-lý rất hay*.

Ngang

Ngang. 1. Đường theo mặt nước lặng. Đường thẳng từ tả sang hữu, đối với dọc: *Đường ngang, đường dọc.* — 2. Bằng nhau, cân nhau, đối nhau: *Đứng ngang hàng với nhau. Ngang sức nhau.* — 3. Không thuận chiều, trái ngược: *Nói ngang. Làm ngang.*

Ngang-dạ. Cạnh-cạnh trong dạ: *Ăn quả ngang dạ.* || **Ngang dọc.** Xem « dọc ngang ». || **Ngang mặt.** Đối diện: *Hai bên ngồi ngang mặt nhau.* || **Ngang-ngạnh.** Trái ngược: *Dân ngang-ngạnh khó trị.* || **Ngang-ngang.** Chướng-chướng không xuôi: *Câu chuyện ngang-ngang. Lòng quê còn một đôi điều ngang-ngang (K).* || **Ngang-ngửa.** Lộn-xộn, không thuận thường: *Trăm điều ngang-ngửa vì tôi (K).* || **Ngang-ngược.** Trái ngược: *Tình-khí ngang-ngược.* || **Ngang-vai.** Cùng một hàng với nhau ở trong họ: *Ông này ngang vai với ông kia ở trong họ.*

VĂN-LIÊU. — *Ngang như cua.* — *Ngang bằng, sỗ thẳng.* — *Đường ngang, lối tắt.* — *Bóng dầu đã xế ngang đầu (K).* — *Làm chi lỗ díp cho dân ngang cung (K).* — *Phúc nào độ được giá này cho ngang (K).* — *Ngang vua phú quý, nghiêng trời uy linh (Nh-đ-m).*

Ngang 昂. Ngẩng cao lên (không dùng một mình). **Ngang-nhiên** 〇 然. Ngẩng cao lên không chịu cúi xuống: *Người có khí-tiết ngang-nhiên không chịu khuất ai.* || **Ngang-tàng** 〇 藏. Ngóng-nghênh: *Năm năm trời bề ngang-tàng (K).*

Ngáng

Ngáng. Đoạn gỗ hay ngà để căng cho thẳng mặt võng: *Võng trầu ngáng ngà.*

Ngáng. Dùng đoạn gỗ hay đoạn ngà mà căng ra cho thẳng: *Ngáng cái võng cho thẳng*

Ngáng. Đâm ngang ra, đưa ngang ra làm cho vướng: *Bê đũa ngáng mõm. Đưa chân ra ngáng cho người la ngã.*

Ngảng

Ngảng. Bề ngang ra, dời dọng, dời ý: *Nói ngảng ra. Mua hàng mặc-cả rồi lại ngảng ra không lấy.*

Ngánh

Ngánh. Chi phái trong một họ: *Trong họ chia ra ngánh trên, ngánh dưới.*

Ngành

Ngành. Nhánh cây, cành cây. **VĂN-LIÊU.** — *Gạn-gùng ngọn hời, ngành tra (K).* — *Nghe lường ngành ngọn tiêu-hao (K).*

Ngảnh

Ngảnh. Xoay về một phía nào: *Ngảnh cổ. Ngảnh mặt.*

Ngảnh đi. Quay đi không thêm nhìn: *Thấy việc chường mắt ngảnh đi chỗ khác.* || **Ngảnh lại.** Quay lại: *Đã đi rồi còn ngảnh lại mà trông.*

VĂN-LIÊU. — *Cha mẹ ngảnh đi thì con dại, cha mẹ ngảnh lại thì con khôn (T-ng).*

Ngạnh

Ngạnh. Gai, mũi nhọn đâm ngang như cái cựa gà: *Ngạnh lưỡi câu. Ngạnh cá trê.*

Ngạnh 梗. Bướng: *Ưng ngạnh. Gai-ngạnh.*

Ngạnh-trở 〇 阻. Cản-trở: *Ngạnh-trở việc quan.*

Ngạnh 鯁. Thù cá ở nước ngọt, không có vảy, đầu có ngạnh như cá trê.

Ngao

Ngao. Loài hến ở bãi cát bờ biển, ăn được. Nghĩa rộng: *Vỏ hến dùng đựng thuốc phiện: Mua ngao thuốc phiện.*

Ngao 鰲. Loài cá biển lớn.

Ngao 熬. Loài chó to và dữ: *Chó ngao theo đó đánh hơi liền tìm (H-Chứ).*

Ngao 遨. Chơi rong (Không dùng một mình).

Ngao-du 〇 遊. Đi chơi rong: *Ngao-du sơn thủy.*

Ngao-ngán. Buồn chán: *Mặt mơ - tưởng mặt, lòng ngao-ngán lòng (K).*

VĂN-LIÊU. — *Càng ngao-ngán nổi, càng ngợ-ngần dường (K).* — *Cảnh tiêu-diêu ngao-ngán dường bao (C-o).*

Ngáo

Ngáo. Xem « ngoáo »,

Ngào

Ngào. Trộn đường mật vào với bột cho thật nhuyễn: *Ngào bánh.*

Ngào. Tên một thứ bánh ngọt làm bằng bột rồi ngào với mật.

Ngào-ngạt. Xem « ngạt-ngào ».

Ngão

Ngão. Loài cá sông, mồm rộng: *Mồm rộng như mồm cá ngão.*

Ngạo

Ngạo 傲. Hổn xược: *Người ấy có tính ngạo đời.*

Ngạo-cốt 〇 骨. Tinh cao ngạo: *Người có ngạo-cốt không chịu khuất ai.* || **Ngạo-mạn** 〇 慢. Hổn xược khinh nhờn: *Ngạo-mạn với người trên.* || **Ngạo-nghe** 睨. Coi khinh coi thường: *Ngạo-nghe thiên-hạ.* || **Ngạo-ngược** 〇 虐. Xác-xược hung-lợn: *Làm việc ngạo ngược.*

Ngáp

Ngáp. Nói khi buồn ngủ hay mỗi mệt mà há miệng ra thở một cái dài: *Ngáp ngắn, ngáp dài.*

VĂN-LIỆU. — *Chó ngáp phải ruồi (T-ng).*

Ngát

Ngát. Nói mùi hương thơm lắm: *Hương thơm ngát.*

Ngát-ngào. Thường nói là ngạt-ngào. Cũng nghĩa như « ngát ».

VĂN-LIỆU. — *Mùi hương xạ ngát, tiếng thiều nhạc rung (Nh-đ-m). — Lò trong ngát xạ, đỉnh ngoài bay hương (Nh-đ-m). — Gió đưa hương ngát, sấm rền tiếng xa. (Ph-Tr).*

Ngạt

Ngạt. Tức hơi không thở được: *Ngạt hơi. Chết ngạt.*

Ngạt mũi. Tắc mũi khó thở: *Ra nắng ngạt mũi.* || **Ngạt-ngào** hay **ngào-ngạt.** Nói về khi người ta ngạt mũi nhưc đầu khó chịu: *Trong mình ngạt-ngào khó chịu.*

Ngáu

Ngáu. Xem « ngấu ».

Ngay

Ngay. I. Thẳng, chính, không lệch: *Ngang bằng, sỏ ngay. Lòng ngay. Tinh ngay. Nhè ngay mình mà mắng.*

Ngay-lành. Ngay-ngắn, lành-lặn: *Người ngay-lành không đui què mẽ sứt.* Nghĩa rộng: *Hiền lành tử-tế: Ăn ở ngay lành.* || **Ngay-lưng.** Nói người lười biếng không chịu làm: *Đồ ngay-lưng.* || **Ngay mặt.** Thẳng đờ mặt ra: *Ngồi ngay mặt không cãi được.* || **Ngay ngắn.** Thẳng-thắn chính-đính: *Ăn ở ngay-ngắn. Đi đứng ngay-ngắn.* || **Ngay-thảo.** Ngay thẳng thảo-thuận: *Một lòng ngay-thảo.* || **Ngay-thật.** Thật-thà chất phác: *Ngay thật ai lừa cũng được.* || **Ngay-xương.** Cũng nghĩa như ngay-lưng.

VĂN-LIỆU. — *Ăn ngay, ở thẳng. — Ngay như cán tàn. — Làm lời ngay, ăn mây thật. — Ngay tình ai biết mưu gian (K). — Rạng danh con thảo, phủ nguyên tôi ngay. (L-V-T).*

II. Lập tức, tức thì: *Làm ngay. Đi ngay.*

VĂN-LIỆU. — *Nói rồi rồi lại ăn lời được ngay (K).*

Ngay-ngáy. Xem « ngáy-ngáy ».

Ngáy

Ngáy. Thở ra tiếng trong lúc ngủ: *Ngủ ngáy o-o cả đêm.*

VĂN-LIỆU. — *Ngáy như bò. — Đêm nằm thì ngáy o-o, chồng yêu chồng bảo ngáy cho vui nhà (C-d).*

Ngáy-ngáy. Thường nói là « ngay-ngáy ». Nói ý lo-lắng đau-đầu trong lòng: *Lo ngay-ngáy.*

Ngày

Ngày. 1. Khoảng thì giờ từ khi mặt trời mọc đến khi mặt trời lặn, trái với đêm: *Ban ngày.* Nghĩa rộng: *Khoảng thì giờ từ sáng hôm trước đến sáng hôm sau: Một tháng có 30 ngày. — 2 Chỉ một thời-kỳ không nhất-định: Ngày xưa. Ngày rày. Ngày đở. Ngày tết.*

Ngày-ngày. Hết ngày này sang ngày khác, hàng ngày: *Ngày-ngày cấp sách đi học.* || **Ngày-xanh.** Nói thời kỳ còn trẻ tuổi: *Cũng liều mặt phấn cho rồi ngày xanh (K).*

VĂN-LIỆU. — *Ngày lành, tháng tốt. — Ngày rộng, tháng dài. — Ngày sinh, tháng đẻ. — Ngày nắng chóng trưa, ngày mưa chóng tối. — Ngày xưa kén những con dòng, Ngày nay ăm cắt no lòng thì thôi (C-d). — Ngày dằng còn hơn gang nước. — Đi một ngày dằng, học một sàng khôn. — Dù ai buôn bán trăm nghề, Phải ngày con nước trở về tay không (C-d). — Trâu bò được ngày phá đở, Con cháu được ngày giỗ ông. — Ngày xưa quỉ mọc dằng đông, Ngày nay quỉ mọc trong lòng trẻ con. — Con ngày nào cũng dư ngày ấy thôi (K). — Ngày sáu khắc tin mong nhận vắng (C-o). — Cầm đường ngày tháng thông-dong (Nh-đ-m).*

Ngắc

Ngắc. Vướng, mắc, không thông: *Đương đọc ngắc lại. Công việc đương tiến hành bị ngắc lại.*

Ngắc-ngoải. Nói cảnh-tượng người gần chết mà chưa chết được: *Ngắc-ngoải mãi chưa chết được.* || **Ngắc-ngứ.** Cũng nói là ngắc-nga ngắc-ngứ. Không trôi, không thông: *Bài đọc ngắc-ngứ. Ngắc-ngứ như gà nghẹn cơm (T-ng). || Ngắc-ngheo.* Bộ cười ngả-nghiêng: *Cười ngắc-ngheo.*

Ngăm

Ngăm. Đen, dọa. Cũng nghĩa như hăm.

Ngăm-ngăm. Hơi hơi, chỉ nói về màu da người đen, về vị đắng, hay về đau húng: *Ngăm-ngăm da dẫu. Ngăm-ngăm đắng. Ngăm-ngăm đau bưng.*

Ngắm

Ngắm. Nhìn kỹ: *Ngắm cảnh. Ngắm bức tranh.*

Ngắm-nghĩa. Xem đi xem lại: *Thấy bức tranh đẹp ngắm-nghĩa mãi không chán.* || **Ngắm-vuốt.** Soi đi soi lại vào trong gương để ngắm-nghĩa, chải chuốt: *Con gái ưa ngắm-vuốt.*

VĂN-LIỆU. — *Nghe càng dấm, ngắm càng say (K). — Một mình lặng ngắm bóng-nga (K). — Tranh biếng ngắm trong đồ lứ-nữ (C-o). — Ngắm xiêm, sửa mũ giờ lâu (Nh-đ-m).*

Ngăn

Ngăn. Phần chia ra từng ô, từng khoảng ở trong trap hay trong tủ: *Tủ có nhiều ngăn.*

Ngăn-kéo hay **ngăn-rút.** Ô ở tủ, ở bàn có thể kéo ra đẩy vào được: *Ngăn kéo có khóa.* || **Ngăn-nấp.** Không lộ-xôn, giấu ra dấy, có thứ-tự: *Nhà làm có ngăn-nấp.*

Ngăn. Chia ra : *Ngăn cái buồng ra làm hai.* Nghĩa rộng : Chấn lại, cản lại : *Ngăn hai người không cho đánh nhau. Ngăn người ta đừng làm điều bậy.*

Ngăn cấm. Cấm đoán không cho làm : *Ngăn cấm trẻ con nghịch dại.* || **Ngăn đón.** Đón mà cản lại không cho tới : *Ngăn đón hàng không cho tới chợ.* || **Ngăn-ngừa.** Phòng giữ : *Ngăn ngừa giặc-giã ở biên-thùy.* || **Ngăn trở.** Cản lại, giữ lại : *Ngăn trở công việc.*

VĂN-LIỆU. — Vườn hồng ai dám ngăn rào chim xanh (K). — Vì ai ngăn đón gió đông (K). — Khôn ngăn giọt ngọc sụt-sùi đổ sa (K). — Phên che nhật gió, vôi lờng ngăn srong (B-C).

Ngăn-ngăn. Xem « ngăn-ngăn ».

Ngăn-ngắt. Xem « ngắt-ngắt ».

Ngắn

Ngắn. Nói về một chiều so sánh với chiều khác mà kém. Trái với dài : *Áo ngắn.*

Ngắn ngắn. Thường nói là « ngắn-ngắn ». Hơi ngắn. **Ngắn ngủi.** Ngắn lắm : *Tơ duyên ngắn-ngủi có ngàn ấy thôi (K).* || **Ngắn-ngủn.** Ngắn cụt : *Mặc áo ngắn-ngủn.*

VĂN-LIỆU. — Ngắn hai, dài một. — Bóc ngắn, cắn dài. — Ngắn tay vôi chẳng tới trời. — Ngắn cổ kêu không thấu đến trời. — Ngắn quan hai, dài quan tám. — Đứng chề lưng ngắn mà tham chạch dài. — Ngày vui ngắn chẳng đày gang (K). — Nhìn nhau giọt ngắn, giọt dài ngọn-ngang (K). — Gót đầu nàng những ngắn dài thờ-than (K).

Ngẩn

Ngẩn-ngắt. Xem « ngắt-ngắt ».

Ngảng

Ngảng. Thất ở giữa, eo ở giữa : *Ngảng cổ bông. Ngảng cổ có.*

Ngảng-nghiu. Trỏ bộ mảnh-khảnh còm-cõi : *Đứt xấu trông cây ngảng-nghiu, Những người thô-lục nói điều phàm-phu (C-d).*

Ngẵng

Ngẵng. Thất hẹp lại : *Xe đến chỗ đường ngẵng không đi lại được.*

Ngắt

Ngắt. Lấy móng tay mà bấm cho đứt ra : *Ngắt bóng hoa.* Nghĩa rộng : Làm cho đứt ra, cho rời ra : *Chấm ngắt câu. Ngắt lời. Chết chưa ngắt hơi.*

Ngắt ngọn. Lấy phủ đầu phần lợi của người ta : *Mới được một tiếng bạc nó đã ngắt ngọn của mình.*

Ngắt. Quá lắm : *Nguội ngắt. Lạnh ngắt. Tẻ ngắt. Xanh ngắt.*

Ngắt-ngắt. Thường nói là « ngăn-ngắt ». Nói về ngắt lắm : *Nước xanh ngắt-ngắt một màu.*

Ngặt

Ngặt. Nói về khóc nghẹn hơi không ra tiếng : *Trẻ con khóc ngặt.*

Ngặt-ngặt. Thường nói là « ngăn-ngặt ». Cũng nghĩa, như « ngắt ».

Ngặt. Chặt-chĩa, riết-róng, bức-bách, làm cho người ta không thể chịu được : *Lệnh quan ngặt lắm. Độ này ngặt tiền liêu quá. Ngặt vì nổi thiết-tha sự thế (C o).*

Ngặt-ngồi. Nguy-bách : *Tình thế ngặt-ngồi.* || **Ngặt-nghèo.** Nguy hiểm.

Ngặt-nghèo. Trỏ bộ cười ngả nghiêng : *Cười ngặt nghèo.*

Ngắc

Ngắc. Ngừng lên : *Không ngắc đầu lên được.*

Ngâm

Ngâm. Dầm lâu ở trong nước : *Ngâm tre dưới ao. Ngâm thuốc vào rượu.*

Ngâm-tôm. Thử nhục-hình, trỏ cong người lại như con tôm đem ngâm xuống nước. Nghĩa bóng : *Nói công việc để lâu không làm, không xét : Việc kiện để ngâm tôm mãi không xét.*

VĂN-LIỆU. — Yêu nhau thì bảo nhau cùng, Đổ ngâm ra giá đãi-dặng nhau chi. — Sáng ngày đem lúa ra ngâm, Bao giờ mọc mầm ta sẽ vớt ra (C-d). Hoài hồng ngâm cho chuột vọc, Hoài hạt ngọc cho gâu vầy. — Nước ngâm trong vút thấy gì nữa đâu (K).

Ngâm 吟. Đọc ngâm-nga lấy giọng : *Ngâm thơ.*

Ngâm-nga. Cũng nghĩa như « ngâm ». || **Ngâm-ngợi.** Cũng nghĩa như « ngâm-vịnh » : *Khi ngâm-ngợi nguyệt, khi cười cợt hoa (K).* || **Ngâm-vịnh** 吟咏. Vừa làm thơ vừa đọc : *Tình thích ngâm-vịnh.*

Ngấm

Ngấm. Thấm vào : *Uống thuốc lâu ngày mới thấm ngấm. Chè hạt pha lâu mới ngấm.*

Ngấm-ngấm. Giấu-giếm thâm vụng : *Mưu tính ngấm-ngấm.*

Ngấm-nguýt. Bộ ghen tức, giận-dối : *Ra vào ngấm-nguýt.*

Ngằm

Ngằm. Thăm giấu không lộ ra : *Ngĩ ngằm. Làm ngằm. Nghịch ngằm.*

Ngằm-ngằm. Ở trong không lộ ra ngoài : *Ngằm-ngằm đầu bụng.*

Ngằm-ngập. Xem « ngập ngập ».

Ngấm

Ngấm. Nghĩ-ngợi kỹ-càng : *Trông người lại ngấm đến ta (K).*

Ngấm-nghi. Cũng nghĩa như « ngấm ».

VĂN-LIỆU. — *Ngấm cơ hội ngộ đã dành hôm nay (K).* — *Ngấm hay muốn sự tại trời (K).* — *Chống tay ngồi ngấm sự đời (C-o).* — *Lời thầy ngấm lại chút tình chẳng sai (L-V-T).* — *Ngấm xem thế sự nực cười, Một con cá lội mấy người buông câu (C-d).*

Ngậm

Ngậm. 1. Mtm môi lại : *Ngậm miệng nín tiếng.* — 2. Giữ vật gì ở trong mồm : *Ngậm thuốc ho. Ngậm mọng.* Nghĩa bóng : *Chịu, nịn : Ngậm hờn. Ngậm oán. Ngậm đắng, nuốt cay.*

Ngậm-tăm. Phải nín lặng không được nói : *Quán ngậm tăm mà đi.*

VĂN-LIỆU. — *Ngậm máu phun người.* — *Ngậm bồ-hồn làm ngọt,* — *Đắng cay ngậm quả bồ-hồn, Cửa nhà gia thế chông con kém người (C-d).* — *Còn nhiều kết quả ngậm vành về sau (K).* — *Trông ra ác đã ngậm gương non đoài (K).* — *Ngậm cười chín tuổi hã còn thơm lây (K).* — *Lúng búng như ngậm hạt thị (T-ng).*

Ngậm-ngùi. Buồn rầu thương tiếc : *Nghĩ thân mà lại ngậm-ngùi cho thân (K).*

VĂN-LIỆU. — *Tiệc hoa những ngậm-ngùi xuân (K).* — *Tắc riêng riêng những ngậm-ngùi (Nh-đ-m).* — *Bâng-khuàng cố quận ngậm-ngùi thiên lao (Nh-đ-m).* — *Ngậm-ngùi đạo tở, nghĩa thầy chưa quên (Nh-đ-m).*

Ngân

Ngân. Nói giọng ngân, giọng hát kéo dài ra : *Giọng ngân hay lắm.*

Ngân-nga. Cũng nghĩa như « ngân » : *Đọc thơ ngân-nga.*

Ngân 銀. Bạc.

Ngân-hàng 〇 行. Nhà buôn bán giao-dịch tiền bạc : *Ra ngân-hàng đổi bạc.* || **Ngân-lạng** 〇 兩. Lạng bạc : *Sở thu ngân-lạng kê nghìn (H-T).* || **Ngân-phiếu** 〇 票. Giấy bạc. || **Ngân-sách** 〇 冊. Sổ dự-toán các khoản chi thu hằng năm. || **Ngân-tiền** 〇 錢. Đồng tiền làm bằng bạc. Thứ huy-chương của Nam-triều.

VĂN-LIỆU. — *Kim ngân phá lẽ-luật (T-ng).*

Ngân-hà 銀河. Tên gọi đường trắng ở trên trời bởi ánh sáng nhiều sao thành ra, trông hình như con sông bằng bạc.

VĂN-LIỆU. — *Lau gương rửa mác ngân-hà (L-V-T).* — *Hỡi con vịt nước kia ơi, Sao mày vùng vẫy ở nơi Ngân-hà (C-d).*

Ngân-hán 銀漢. Cũng nghĩa như « Ngân-hà » : *Bóng Ngân-hán, khi mờ khi tỏ (Ch-Ph).*

Ngần

Ngần 痕. Đường lằn, đường hằn : *Cổ cao ba ngàn. Ngần nước.*

Ngần-tích 〇 跡. Dấu vết : *Ngần-tích hầy còn.*

VĂN-LIỆU. — *Vàng gieo ngần nước, cây lồng bóng sân (K).* — *Xiêm in bóng tuyết, sen lồng ngần rêu (H-T).* — *Da ngà, cổ ngần, mặt vuông (H-Chừ).* — *Cổ kiêu ba ngàn, má phấn môi son (T-ng).*

Ngần

Ngần. Thử cá con ở sông, mình trắng.

Ngần. Chừng : *Ăn tiêu có ngần.*

VĂN-LIỆU. — *Ái ân ta có ngần này mà thôi (K).* — *Làm người phải biết liện-tần, Đồ ăn thức mặc có ngần thì thôi (C-d).* — *Tơ duyên ngần-ngủi có ngần ấy thôi (K).* — *Đủ ngần ấy nết mới là người soi (K).*

Ngần. Màu trong trắng như bạc : *Trong giá trắng ngần.*

VĂN-LIỆU. — *Mày ai trắng mới in ngần (K).* — *Tiệc thay hội gạo trắng ngần, Thôi nổi đồng điệu lại vắn than rơm (C-d).*

Ngần-ngại. Xem « ngại-ngần ».

Ngần-ngừ. Lưỡng-lự không quyết-định.

VĂN-LIỆU. — *Sợ nhà nể khách một hai ngàn-ngừ (H-T).*

Ngần

Ngần. Đờ ra không có tinh-thần : *Ngồi ngần mặt ra.*

Ngần-ngơ. Đờ-đần, thơ-thần : *Quanh lờng ra ý tim tôi ngàn-ngơ (K).*

VĂN-LIỆU. — *Đàn cầm khéo ngàn-ngơ dây (K).* — *Ngần-ngơ trằm nổi, dùi mài một thân (K).* — *Tình càng thăm-thía, dạ càng ngàn-ngơ (K).* — *Lĩnh chân trời nhận ngàn-ngơ sa (C-o).* — *Ngần-ngơ mình những cảm thương nổi mình (Nh-đ-m).*

Ngâng

Ngâng. Xem « ngưng ».

Ngẩng

Ngẩng. Xem « ngưng ».

Ngẩng

Ngẩng. Xem « ngưng ».

Ngấp

Ngấp-nghé. Nom dòm lén : *Ngấp-nghé chực lấy cái gì của người ta.* Nghĩa rộng : *Dòm nom chực lấy, chực chiếm : Có một chỗ khuyết mà bao nhiêu người ngấp-nghé.*

VĂN-LIỆU. — Trước-bình ngập-nghé đợi tin (H-T). — Góc tường ngập-nghé bên thêm lán la (Ph-Tr). — Khách công-hầu ngập-nghé mong sao (C-o).

Ngập

Ngập. Nói nước phủ lấp hết: *Mưa ngập đường cái. Ngập-mắt.* Che lấp cả mắt: *Rác-rưởi để ngập mắt.*

Ngập-ngập. Thường nói là « ngằm-ngập ». Nói đi không thấy tâm hút đầu: *Đi ngằm-ngập mãi không về.*

Ngập-ngập 岌岌. Nguy-bách: *Tình hình ngập-ngập.*

Ngập-ngừng. Dụt-dè không nhất quyết: *Ngập-ngừng nâng mới giải lời trước sau (K).*

VĂN-LIỆU. — Ngập-ngừng mới gửi thếp cao sự lòng (K). — Tay lau nước mắt ngập-ngừng (L-V-T).

Ngất

Ngất. Chết lặng đi một lúc: *Đã ngất đi rồi lại hồi lại. Cười ngất.*

VĂN-LIỆU. — Cạn lời hồn ngất máu say (K). — Đau đòi đoạn ngất đòi hồi (K). — Ngất đi một lúc lại hồi mấy phen (Nh-đ-m). — Khóc than bỗng ngất đi liền (L-V-T).

Ngất. Nói cái bộ cao lắm: *Núi cao ngất trời.*

Ngất-ngheo. Nói bộ cao lên: *khinh: Người cao ngất-ngheo.* **Ngất-ngường.** Cheo-leo, không vững: *Cái lọ để ngất-ngường. Say rượu đi ngất-ngường.*

VĂN-LIỆU. — Ngất trời sát-khí mơ-màng (K). — Thành sào cao ngất lằng-lằng (Nh-đ-m). — Trông theo mây trắng ngất đường non xanh (B-C). — Chùm mây mờ-mịt ngất trời chon-von (Nh-đ-m).

Ngâu

Ngâu. Thứ cây có hoa nhỏ lấm-tấm từng chùm mà thơm.

Ngâu. Tức là chữ ngư nói tránh ra. 1. Con trâu. — 2. Tên một vị sao trong nhị-thập bát-tử. Tục truyền sao Ngư lấy sao Nữ, hằng năm chỉ được gặp nhau một lần vào tháng bảy: *Tháng bảy mưa ngâu.*

Ngâu-ngâu. Xem « ngấu-ngấu ».

Ngấu

Ngấu. Đã ngấm, đã biến chất đi: *Mềm dũ ngấu.*

Ngấu. Nhai nghiền đi: *Ăn ngấu cả cái bánh.* Nghĩa bóng: *Xấn-xổ, mau chóng: Làm ngấu đi cho xong.*

Ngấu-ngấu. Thường nói là « ngấu-ngấu ». Tiếng răng nhai: *Nhai ngấu-ngấu.* || **Ngấu-nghiến.** Cũng nghĩa như « ngấu ».

Ngầu

Ngầu. Đục vắn: *Nước đục ngầu. Mất đồ ngầu.*
Ngầu-ngầu. Đổ lấm.

Ngẫu

Ngẫu 偶. Tình cờ (không dùng một mình): *Ngẫu-nhiên.* Dùng sang tiếng nôm có nghĩa là sự gặp may, sự tự-nhiên được lợi (tiếng thông tục): *Đi chơi có ngẫu gì không.*

Ngẫu-nhĩ 〇爾. Tình cờ: *Rằng từ ngẫu-nhĩ gặp nhau (K).* || **Ngẫu-nhiên** 〇然. Cũng nghĩa như « ngẫu-nhĩ ».

Ngậu

Ngậu. Rối lên, rầm lên: *Gắt ngậu lên. Làm ngậu lên.*

Ngậy

Ngậy. Khờ dại, dờ-dẫn: *Ngậy dần. Ngồi ngậy mặt ra.*

Ngậy-ngắt. Nói trong người choáng-váng khó chịu: *Hôm nay dờ trời ngậy-ngắt cả người.* || **Ngậy-ngò.** Dờ-dẫn không tinh-nhanh: *Ngậy ngò như xá dại.* || **Ngậy-thơ.** Trẻ dại chưa biết gì: *Ngậy-thơ nào đã biết gì.*

VĂN-LIỆU. — Dã dại, làm ngậy. — Sinh càng như dại, như ngậy (K). — Thừa rằng chút phận ngậy thơ (K). — Lạ cho mặt sắt cũng ngậy vì tình (K).

Ngậy-ngậy. Xem « ngậy-ngậy ».

Ngầy

Ngầy. Chán vì mỡ, vì béo: *Trông thấy mỡ mà ngầy.* Nghĩa rộng: *Chán, không muốn nữa: Ngầy mũi chung-đỉnh*

Ngầy. Nói người lúc mới bị cảm, trong mình thấy ghê-ghê khó chịu: *Dở trời ngầy sốt.*

Ngầy ngầy. Thường nói là « ngầy-ngầy ». Hơi ngầy.

Ngầy

Ngầy. 1. Quấy rầy, làm phiền: *Đến ngày mình luôn.* — 2. Phiền nhiễu lời-thời: *Việc kiện ấy ngày lấm.*

Ngầy-ngà. Cũng nghĩa như « ngày ».

Ngầy

Ngầy. Nói món đồ ăn béo, thơm: *Chán giò ăn béo ngầy.*

Nghe

Nghe. 1. Cảm giác bằng tai mà phân-biệt được là tiếng gì: *Nghe liếng đàn.* Nghĩa rộng: *Ngóng đợi tin-tức: Nghe xem việc ấy ra thế nào.* — 2. Thuận theo: *Nghe lời cha mẹ.*

Nghe hơi. Nghe phồng, không đích-xác: *Nghe hơi rồi nói phồng.* || **Nghe ngóng.** Đờ ý mong đợi: *Nghe-ngóng*

tin thì xem đố hay hồng. || Nghe sách. Nghe lời thầy giảng nghĩa sách: *Tới trường nghe sách.* || Nghe tâm. Cũng nghĩa như « nghe hơi ».

VĂN-LIỆU. — Nghe hơi nời chỗ (T-ng). — *Bảo con (con chẳng nghe lời, Con nghe ông hễnh đi đời nhà con (C-d) — Quốc kêu khắc-khoải đêm hè, Làm thân con gái phải nghe lời chồng (C-d). — Nghe tin xiết nỗi kinh hoàng (K). — Tiếng địch thổi nghe chừng đồng vọng (Ch-Ph). — Tai nghe nhưng mắt chưa nhìn (C-o).*

Nghé

Nghé. Trâu non, Nghé-nghệ. Tiếng trâu con kêu. || Nghé-ngọ. Cũng nghĩa như « nghe-nghệ ».

VĂN-LIỆU. — Sậy đàn, tan ghé (T-ng).

Nghé. Nghiêng mắt mà trông: *Khách dả lên ngựa, người còn ghé theo (K).*

Nghè

Nghè. Miếu thờ thần: *Rước thần ở nghè ra đình.*

VĂN-LIỆU. — *Ngói đổ lợp nghè, lợp trên dè lợp dưới (Câu-đổi).*

Nghè. Các phòng làm việc ở trong điện-các nhà vua. Đời Lê chỉ những người đỗ tiến-sĩ mới được vào làm việc trong các, cho nên mới gọi tiến-sĩ là ông nghè. Đến triều Nguyễn, những người được vào làm trong các, dù không đỗ tiến-sĩ cũng gọi là nghè.

VĂN-LIỆU. — *Chưa đỗ ông nghè, đã đe hàng tổng (T-ng).*

Nghè. Nện cho bóng, cho nhẵn: *Nghè giấy. Nghè sợi. Đá nghè dũi.*

Nghén

Nghén. Có chữa: *Có thai, có ghen.*

Nghên

Nghên. Tác không đi lại được: *Đường mắc nghên.*

Nghện

Nghện. Bị tác trong cổ họng: *Đang ăn bị nghện. Nghện lời không nói được.* Nghĩa rộng: Nói về lúa hay cau bị thui không mọc lên được: *Lúa bị nắng nghện mất cả.*

Nghéo

Nghéo. Loài cá bễ.

Nghèo

Nghèo. Cùng khó, trái với giàu: *Nhà nghèo. Nghĩa rộng: Thiếu thốn: Nghèo con. Nghèo đức.*

VĂN-LIỆU. — *Nghèo dốt mồng toi. — Bát ăn Phiếu-mẫu úc nghèo dám quên (L-V-T).*

Nghèo. Nguy-bách: *Hiềm nghèo.*

Nghèo-nàn Nghèo-ngặt khó-khăn: *Gặp bước nghèo nàn.* || Nghèo-ngặt. Cấp-bách: *Tinh thể nghèo-ngặt.*

Nghèo

Nghèo. Xem « ngoèo ».

Nghẹo

Nghẹo. Xem « ngoẹo ».

Nghét

Nghét. Nói cái vị đắng quá: *Đắng ghét.*

Nghệt

Nghệt. Sắt quá, sít quá, không thông: *Cổ áo chặt ghệt khó thở. Cửa bị ghệt không đóng được.*

Nghê

Nghê 猯. Sư-tử con, người ta thường tạc hình ở trên cột trụ hay trên nấp đình: *Làm cốt thì ngáp, làm nghề thì châu.*

Nghê 霓. Mống, cầu vồng ở trên trời, đủ bảy sắc: *Xiêm nghề nọ tả nơi trước gió (C-o).*

Nghê-thường 衣裳. Xiêm nghề: *Vũ-y thấp-thoảng nghề thường thướt-tha (B-C).*

Nghê 鯢. Loài cá lớn ở bễ.

Nghề

Nghề. Công việc chuyên làm suốt đời để sinh-nhai: *Nghề làm thợ, nghề đi buôn. Nghĩa rộng: Nói người tài giỏi về một việc gì: Thợ nhà ấy nghề lằm. Bần nghề lằm.*

Nghề-nghiệp. Nghề sinh - nhai: *Nghề-nghiệp làm ăn.* || Nghề-ngỗng. Cũng nghĩa như « nghề ».

VĂN-LIỆU. — *Ruộng bễ bễ không bằng nghề trong tay (T-ng). — Pha nghề thi họa, đủ mùi ca ngâm (K). — Giã danh hầu-hạ dạy nghề ăn chơi (K). — Nghề chơi cũng lằm công phu (K). — Cảnh hoa việc 'biết, bút nghiên nghề nòi (Nh-Đ-M).*

Nghề. Con khỉ: *Trông bộ-dạng như con nghề.*

Nghề

Nghề-rấm. Loài cây mọc ở ruộng nước, lá lềung dùng để tắm ghê.

Nghệ

Nghệ. Thụ cây về loài gừng, củ có sắc vàng: *Vàng như nghệ.*

VĂN-LIỆU. — *Chị chẳng muốn cho em vàng dúi, Em đi lấy nghệ em bôi cho vàng.*

Nghệ 藝. Nghề : Công-nghệ, kỹ-nghệ.

Nghệ-nghiệp ○ 業. Cũng nghĩa như nghề - nghiệp. || Nghệ-sĩ ○ 士. Người chuyên về một mĩ-thuật gì : Đàn, hay, vẽ giỏi là những tay nghệ-sĩ. || Nghệ-thuật ○ 術. Các môn học về mĩ-thuật : Nghệ-thuật càng ngày càng tiến.

VĂN-LIỆU. — Nhất nghệ tinh, nhất thân vinh. — Sinh ư nghệ, tử ư nghệ. (T-ng).

Nghệ-an 又安. Tên một tỉnh lớn ở phía bắc Trung kỳ.

Nghêch

Nghêch. Đưa mắt lên nhìn chỗ khác : Nghêch nất trông trời.

Nghêch ngác. Trở bộ lơ khờ ngo-ngác : Nhà quê ra tỉnh trông bộ nghêch-ngác.

Nghệch

Nghệch. Khờ dại : Trông mặt nghệch lăm. Nghệch-ngạc. Cũng nghĩa như « nghệch » : Lớn thẽ mà nghệch-ngạc chẳng biết gì.

Nghền

Nghền. Vươn cổ lên : Nghền cổ lên mà trông.

Nghênh

Nghênh. Trông ngang trông ngửa : Đi nghênh ngoài đường.

Nghênh-ngang. Ngông-ngáo chẳng kiêng chẳng sợ gì cả : Vồng lọng nghênh-ngang. Xe đi nghênh-ngang giữa đường. || Nghênh-ngáo. Vênh-váo kiêu-ngạo : Ngồi trên ve nghênh-ngáo.

VĂN-LIỆU. — Nghênh-ngang một cõi biên-thùy (K). Nghênh-ngang giáng cẩu, nói cười giọng quan (Nh-D-M). Kể lều, người chõng nghênh-ngang (L-V-T).

Nghênh 迎. Đón rước : Nghênh xuân. Ng ếnh-dịch ○ 敵. Đón mà chõng với giặc : Đem quân ra nghênh-dịch ở biên-thùy. || Nghênh giá ○ 覲. Đón rước vua : Các quan đi nghênh giá. || Nghênh-hôn ○ 婚. Đón dâu : Làm lễ nghênh-hôn. || Nghênh-tiếp ○ 接. Đón tiếp : Nghênh-tiếp quý-khách.

Nghênh

Nghênh-ngãng. Hoi điếc, tai nghe không được rõ : Người già nghênh-ngãng.

Nghêu

Nghêu. Hát một vài câu, vui chơi một mình : Nằm hát nghêu chơi.

Nghêu-ngao. Cũng nghĩa như « nghêu ». VĂN-LIỆU. — Nghêu-ngao vui thú yên-hà, Mai là bạn cũ, hạc là người quen (C-d). — Nghêu-ngao mặt nước, rui say giữa trời (L-V-T).

Nghêu

Nghêu. Nói bộ cao : Cao nghêu.

Nghêu-nghện. Cao lù-lù : Ngồi nghêu-nghện trên giường. Dụng chữa nghêu-nghện.

Nghi

Nghi 儀. 1. Văn vẻ trong lễ, (không dùng một mình) : Nghi-tiết. — 2. Dáng điệu có lễ phép (không dùng một mình) : Nghi-dung. — 3. Đồ lễ (không dùng một mình) : Sinh-nghi. — 4. Ngôi chính : Thái-cực sinh ra hai nghi, là âm với dương.

Nghi-dung ○ 容. Dáng bộ nghiêm-trang : Bút nghiên tay giỏi, nghi-dung con nhà (Nh-d-m). || Nghi-môn ○ 門. Cái cửa lớn ở các dinh thự hay nhà lớn Dùng sang tiếng An-nam để chỉ cái diềm thêu treo trên cửa lớn : Nghi-môn, màn quàn. || Nghi-tiết ○ 節. Các tiết-mục về lễ-nghi : Nghi-tiết lễ thần. || Nghi-trượng ○ 仗. Đồ trần - thiết trang-nghiêm trong chỗ vua quan ngồi hay khi đi đường : Dàn nghi-trượng để vua ra tế Nam-giao. || Nghi văn ○ 文. Văn vẻ trong lễ - nghi : Lễ Nam-Giao này nghi - văn chỉnh-bị lăm. || Nghi-vệ ○ 衛. Đồ trần thiết để hộ-vệ vua. quan : Nghi-vệ chỉnh-ìe.

Nghi 疑. 1. Ngờ, không tin : Sinh-nghi, Đa nghi. — 2. Ngờ, chưa quyết, chưa chắc : Nghi-nan. Xem sách chỗ nào chưa thực hiểu hãy để khuyêt-nghi đó.

Nghi-án ○ 案. Cái án ngờ : Việc án mạng này còn là cái nghi-án. Nghi-binh ○ 兵. Quân không có mà làm cho người ta ngờ là có : Phép dụng binh ngày xưa hay dùng nghi binh. || Nghi-hoặc ○ 惑. Ngờ vựe : Tinh hay nghi-hoặc. || Nghi-ky ○ 忌. Ngờ vựe, ghen-ghét : Nghi-ky những kẻ công-thân. || Nghi nan ○ 難. Nói về cái gì còn ngờ, không quyết được, lấy làm khó giải : Những vấn-đề về triết-học còn nhiều chỗ nghi - nan. || Nghi-ngại ○ 礙. Ngờ và ngại : Trong việc ấy, nhiều điều đáng nghi-ngại. || Nghi-ngờ. Cũng nghĩa như « nghi ». || Nghi nhị ○ 貳. Ngờ-vựe lia bỏ nhau : Hai anh em bạn thân thế mà đã nghi nhị nhau. || Nghi-tình ○ 情. Tình ý đáng ngờ : Nghi - linh ai biết mưu gian. || Nghi-vấn ○ 問. Câu hỏi còn ngờ : Đọc sách có nhiều điều nghi-vấn.

VĂN-LIỆU. — Nỗi nghi dường đã bớt canh-cánh lòng (Nữ đ-m). — Mà ta bất động nữa người sinh nghi (K).

Nghi 宜. Nên (Không dùng một mình).

Nghi-gia ○ 家. Nói người đàn bà về chủ-trương việc nhà chồng : Bấy giờ ta sẽ rước nàng nghi-gia (K).

Nghi-ngút. Nói khói bốc lên cuộn - cuộn : Khói hương nghi-ngút.

VĂN-LIỆU. — Hương nghi-ngút tỏa, hoa ngào-ngạt bay (Ph tr). — Vách sương nghi-ngút, đèn xanh lơ-mờ (C o). — Triệu thành nghi - ngút tuôn nhang (H t). — Màn treo

chiếu rách cũng treo, Hương xông nghi-ngút, củi rêu cũng xông (c-d). — Tâm thành đối một đồng rơm, Khói lên nghi-ngút chẳng thơm chút nào (c-d).

Nghĩ

Nghĩ-ngoáy. Động-đậy: Ngồi nghĩ ngoáy viết. — Con bọ-gậy nghĩ-ngoáy dưới nước.

Nghĩ

Nghĩ. Nghĩa, nói về tình-nghĩa thủy chung với nhau: Ăn ở có nhân, có nghĩ.

VĂN-LIỆU. — Đàn ông không râu bất nghĩ, Đàn bà không vú lấy gì nuôi con. — Trai mà chỉ, gái mà chỉ Sinh ra có ngãi có nghĩ thì hơn (c-d). — Làm thân trâu ngựa đến nghĩ trúc mai (K). — Đem lòng khuyên mã đến nghĩ bề sồng (N-đ-m).

Nghĩ

Nghĩ. Tạm đình công việc lại cho đỡ mệt, hay để làm việc khác: Nghỉ chân. Nghỉ học. Nghỉ việc. Đem khuya rồi, mời ông đi nghỉ.

Nghỉ-ngơi. Nghỉ cho khỏi mệt: Ngày làm việc, tối nghỉ-ngơi.

VĂN-LIỆU. — Vui lòng đèn sách, nghỉ tay văn bài (N-đ m). — Truyền tin quán khách bộ-hành nghỉ-ngơi (N-đ-m). — Trước là thăm bạn, sau là nghỉ chân (L-v-t). — Đem trăng này nghỉ mát phương nao (Ch-ph)

Nghĩ

Nghĩ 擬. Suy xét, trù tính: Nghĩ rồi hãy nói. Dùng rộng sang tiếng Annam có nghĩa là: 1. Tưởng, nhớ: Nghĩ công ơn cha mẹ. — 2. Trù liệu, xếp đặt trong trí não: Nghĩ mưu. Nghĩ bài văn.

Nghĩ-nghị 〇 議. Suy-xét bàn nói: Học lý cao quá không thể nghĩ-nghị được. || **Nghĩ-ngợi.** Suy-xét trù-liệu.

VĂN-LIỆU. — Ăn có nhai, nói có nghĩ (T-ng). — Sự đời nghĩ cũng nực cười, Một con cá lợi, mấy người buông câu (C-d). — Ba quan em nghĩ là giàu, Thạch-Sùng, Vương-Khải còn dấu đến giờ (C-d). — Vào rừng chẳng biết lối ra, Thấy cây núc-nác nghĩ là vàng-tám (C-d). — Nòng lòng chẳng biết nghĩ sáu (K). — Mặc lòng nghĩ lấy muốn xin bề nào (K). — Vắt tay nắm nghĩ cơ-trần (C-o).

Nghĩ

Nghĩ 議. Bàn-bạc: Nghị-luận.

Nghĩ-án 〇 案. Dự-án đem ra bàn: Thảo cái nghị-án để đưa ra hội-đồng. || **Nghĩ-định 〇 定.** Lời quyết-nghị của các quan thủ - hiến trong một xứ: Nghị - định thi-hành luật mới. || **Nghĩ-luận 〇 論.** Bàn - bạc: Việc ấy hội-đồng nghị-luận mãi chưa xong. || **Nghĩ-trưởng 〇 長.** Người chủ-tọa trong một nghị-viện. **Nghĩ-viên 〇 員.** Người có chân trong một hội-nghị. || **Nghĩ-viện 〇 院.** Nơi các hội-viên họp bàn việc công.

Nghĩ 誼. Tình nghĩa: Khế-nghị.

Nghĩ 毅. Quả-quyết, bền vững (Không dùng một miêng): Nghị-lực. — Cương-nghị. — Trầm-nghị.

Nghĩ-lực 〇 力. Sức mạnh, quả-quyết, bền-vững: Làm việc lớn phải có nghị-lực.

Nghĩa

Nghĩa 義. I. Đạo phải: Nghĩa thầy trò, — Nghĩa vợ chồng.

Nghĩa-lý 〇 理. Đạo phải, lẽ chính: Ăn ở có nghĩa-lý. || **Nghĩa-nữ 〇 女.** Con gái nuôi: Cho làm nghĩa-nữ bạn-bầu tiền-thư (Nh-đ-m). || **Nghĩa-phụ 〇 父.** Cha nuôi. || **Nghĩa-tử 〇 子.** Con nuôi.

VĂN-LIỆU. — Công cha, nghĩa mẹ, kiếp nào trả xong (K). — Tình sâu mong trả nghĩa dày (K). — Càng sâu nghĩa bề, càng dài tình sồng (K). — Lấy gió mát trăng thanh kết nghĩa (C-o). — Nghĩa cả vua tôi nặng đỉnh đầu (Nh-đ-m). — Nghĩa bằng hữu, bậc trung-trình (Nh-đ-m). — Ngậm-ngùi đạo tó, nghĩa thầy chưa quên (Nh-đ-m).

II. Ý của tiếng, của chữ: Mỗi chữ có một nghĩa. — Học phải hiểu nghĩa sách.

Nghĩa bóng. Nghĩa ở ngoài nghĩa chính: Chữ bẽ dàu có nghĩa bóng là sự thay đổi vô thường, || Nghĩa đen. Nghĩa chính chữ: Chữ gương nói cái vật để cho người ta soi là nghĩa đen, nói cái khuôn phép để cho người ta theo là nghĩa bóng.

Nghịch

Nghịch. Chơi đùa trái lẽ phép. Học trò nghịch.

Nghịch-ngợm. Cũng nghĩa như « nghịch ».

Nghịch 逆. Ngược, trái với thuận: Nghịch mắt Nghịch cảnh.

Nghịch-cảnh 〇 境. Hoàn-cảnh không thuận lợi: Chẳng may gặp phải nghịch-cảnh khó làm ăn. || **Nghịch-đảng 〇 黨.** Đảng phản-nghịch chính-phủ: Nghịch-đảng dấy loạn. || Nghịch mắt, Trái mắt: Đồi phong bại tục làm nghịch mắt. || **Nghịch-phong 〇 風.** Gió ngược: Thuyền gặp nghịch-phong không tiến được. || **Nghịch-tặc 〇 賊.** Giặc phản-nghịch: Tiêu-trừ nghịch-tặc. || **Nghịch-tử 〇 子.** Con ngỗ-nghịch đối với cha mẹ: Không trời đất nào dung quán nghịch-tử. || **Nghịch-tử 〇 死.** Chết một cách không chính-đáng: Làm ác thì hay bị nghịch-tử. || **Nghịch-thần 〇 臣.** Bề tôi phản chúa: Hồ Qui-Lý là nghịch-thần nhà Trần.

Nghiêm

Nghiêm 嚴. 1. Đoan-trang chính-định: Thầy nghiêm. — 2. Chặt-chẽ riết-róng: Quân-luật rất nghiêm. — 3. Tiếng gọi tôn người cha: Nhờ trời nghiêm từ tôi còn mạnh cả.

Nghiêm 嚴. **Nghiêm** trang cần-thận: *Canh-phòng nghiêm-cần*. || **Nghiêm-chỉnh** 整. **Nghiêm**-trang-tề-chỉnh: *Đứng ngồi nghiêm-chỉnh*. — *Ilàng ngũ nghiêm-chỉnh*. || **Nghiêm-đường** 堂. Tiếng gọi lớn người cha: *Theo nghiêm-đường mở ngôi hàng Lâm-chi (K)*. || **Nghiêm-huấn** 訓. Lời dạy của cha: *Thấy lời nghiêm huấn rành-rành (K)*. || **Nghiêm-mật** 密. **Nghiêm**-trọng chu-mật. Tuân-phòng nghiêm-mật. || **Nghiêm-minh** 明. **Nghiêm**-ngặt rõ-ràng: *Luật-lệnh nghiêm-minh*. || **Nghiêm-ngặt**, riết-róng, cần-mật: *Tuân-phòng nghiêm-nhặt*. || **Nghiêm-nghị** 毅. **Nghiêm**-trang, cương-nghị: *Tinh người nghiêm-nghị*. *Giáng mặt nghiêm-nghị*. Ngoài mặt nghiêm-nghị mà trong bụng khoan-hòa. || **Nghiêm-phụ** 父. Người cha nghiêm: *Có nghiêm-phụ lắt có liểu-lử*. || **Nghiêm-sư** 師. Ông thầy nghiêm: *Nhờ được nghiêm-sư dạy dỗ mà thành tài*. **Nghiêm-trang** 莊. **Nghiêm**-chỉnh đoan-trang: *Dáng-mạo nghiêm-trang*. || **Nghiêm-trọng** 重. 1. **Nghiêm**-trọng oai-trọng: *Tinh người nghiêm-trọng*. 2. Nói về cái tinh-thể phải lo sợ cần-thận: *Tinh-thể ở biên-thủy nghiêm-trọng lắm*.

VĂN-LIỆU. — *Lập-nghiêm ai dám tới gần, Bới quan đứ đờn cho dân nô nhơn (Ph-ng)*. — *Chớ nghiêm thăm-thăm, một mình ngồi (thơ con cóc)*. — *Chơi cho thủng trống long bông, Rồi ra ta sẽ lấy chông lập-nghiêm (C-d)*.

Nghiêm 嚴. Tên một họ.

Nghiêm

Nghiêm. Tập thứ, sắp sẵn: *Nghiêm quân kiệu*. *Nghiêm lính*. *Nghiêm đao để đánh kẻ trộm*.

Nghiêm

Nghiêm 儼. **Chững-chạc** (không dùng một mình). **Nghiêm-nhiên**. 然. Nói cái dáng bộ chững-chạc, đường-bè, vững-vàng, không chuyển-dộng: *Ngồi nghiêm-nhiên*. *Nghiêm-nhiên một đấng anh-hào*. Nói thể mà cử *ngũm-nhiên không chuyển-dộng*.

Nghiệm

Nghiệm 驗. 1. Ngẫm, suy xét: *Khám-nghiệm án mạng*. *Nhà triết-học suy-nghiệm sự-lý*. — 2. Chứng thực: *Môn thuốc kinh-nghiệm*. *Chiêm-bao thể mà nghiệm*.

Nghiên

Nghiên. Đồ dùng trong văn-phòng, để mài mực: *Nghiên-dá*.

VĂN-LIỆU. — *Dạy đem nghiên bút, tay đề bốn câu (N-d-m)*. — *Áo nghiên giá bút vầy vui (B c)*. — *Bút nghiên tay giỏi nghi-dụng con nhà (Nh-d m)*.

Nghiên 研. **Nghiên** (không dùng một mình).

Nghiên-cứu 究. **Nghiên**-ngẫm suy-xét: *Nghiên-cứu triết-học*.

VĂN-LIỆU. — *Nghiên-linh đàn-tử (T-ng)*.

Nghiên 妍. **Đẹp** (không dùng một mình).

Nghiên-xuy 媿. **Đẹp xấu**, **Nghĩa bóng**: *Hay dở*: *Phân-biệt nghiên-xuy*.

Nghiên

Nghiên. Thứ gỗ dãn: *Thớt làm bằng gỗ nghiên*.

VĂN-LIỆU. — *Có ngày thớt nghiên, với dao phay*.

Nghiên. 1. **Cẩn** sát hai hàm răng lại mà đưa đi đưa lại: *Nghiên răng nghiên lợi*. *Một nghiên gỗ*. **Nghĩa rộng**: *Tức khắc, xong dứt ngay*: *Nuốt nghiên, dè nghiên xuống*. — 2. **Nói** vật gì nặng và sắc đẽ chẹt, làm cho vật khác đứt ra hay tan ra: *Xe hỏa nghiên chết người*. **Nghĩa bóng**: *Nói cay nói độc làm cho đau-dớn*: *Vợ nghiên chồng*.

VĂN-LIỆU. — *Nghiên răng bẻ một chữ đồng làm hai (K)*. — *Màu ghen ai cũng chau mày nghiên răng (K)*. — *Nghiên răng động chín phương trời (Trê cóc)*.

Nghiên

Nghiên. Tán nhỏ ra: *Nghiên hạt tiêu*. *Nghiên thuốc*. **Nghĩa bóng**: *Học tập rất tinh rất thông*: *Nghiên nghĩa sách*. *Nghiên văn cũ*.

Nghiên-ngẫm. Cũng như nghĩa bóng chữ «nghiên»: *Nghiên-ngẫm văn bài*.

VĂN-LIỆU. — *Nghe con than khóc ruột như dao nghiên (L-V-T)*. — *Sớm nghiên kinh-sử, lổi bản văn-chương (Ph-tr)*.

Nghiện

Nghiện. Ham mê thành thói quen khó bỏ được: *Nghiện thuốc-phện*.

Nghiện-ngập. Cũng nghĩa như «nghiện»: *Nghiện-ngập thuốc xái*.

Nghiêng

Nghiêng. Lệch về một bên, không ngay: *Nghiêng đầu*. *Cái bàn để nghiêng*. **Nghĩa bóng**: *Xiêu, chuyễn*: *Lấm lòng chức-nữ vì chẳng mà nghiêng (L-V-T)*.

Nghiêng-lòng. **Xiêu lòng**: *Lời nói làm cho nghiêng lòng*. ||

Nghiêng nước. **Nói** sắc đẹp làm cho mất nước: *Dung nhan nghiêng nước*. || **Nghiêng-nghiêng**. **Hơi** nghiêng: *Hiên tả gác bóng nghiêng-nghiêng (K)*. || **Nghiêng tai**. **Lắng tai** để nghe: *Nghiêng tai nghe tiếng đàn hay*. || **Nghiêng thành**. Cũng nghĩa như nghiêng nước: *Có cái sắc đẹp nghiêng thành*.

Nghiệp

Nghiệp. 業. 1. 1. **Nói** chung về của cải ruộng đất của một người hay một nhà: *Cơ-nghiệp*, *sản-nghiệp*. — 2. **Công** việc hiên-hách của một đời người: *Sự-nghiệp*, *Công-nghiệp*. *Đế-ngiệp*. — 3. **Nghề** chuyên làm suốt đời để sinh-nhai: *Nghiệp nông*. *Con nối nghiệp cha*. — 4. **Nói** về việc đã làm rồi, đã thành rồi: *Nghiệp dĩ*.

Nghiep-chủ 主. Chủ một cái sản nghiệp : *Nghiep chủ một xưởng to.* || **Nghiep-di** 已. Nói sự đã có, đã xảy ra rồi: *Sự đã nghiệp-di thể rồi thì đành vậy.* || **Nghiep-kinh** 經. Nói sự đã có nhiều lần rồi: *Nghiep-kinh sức cảm mà vẫn không tuán.* || **Nghiep-sư** 師. Ông thầy dạy mình học cho thành nghề: *Học-trò khi hiền đạt phải nhớ ơn nghiệp-sư.*

VĂN-LIỆU.— *Chắc là cháu nối nghiệp ông lệ gì.* (H-Chừ). — *Muôn năm để nghiệp ngai vàng cho ai* (H-Chừ). — *Anh em liệu dấy giốc lòng nghiệp nho* (Nh-Đ-M).

II. Cái mà tự mình gây ra làm cái nhân đề sau chịu lấy cái báo. (Tiếng nhà Phật): *Nghiep-báo. Ác-nghiep Tội-nghiep.*

Nghiep-báo 報. Sự báo-ứng bởi cái nghiệp mà ra: *Kẻ làm ác phải chịu nghiệp-báo.* || **Nghiep-căn** 根. Cái gốc rễ sinh ra cái nghiệp - báo: *Tạo ra nghiệp - căn thì phải chịu quả-báo.* || **○ 瘴.** Sự mờ ám bởi cái nghiệp mà ra: *Tu cho thoát khỏi nghiệp - chướng.* || **Nghiep - duyên** 緣. Cái nghiệp với cái duyên, nghĩa là cái duyên nuôi cái nghiệp gây thành ra cái quả-báo: *Nghiep duyên căn lại nhắc đi còn nhiều* (K).

VĂN-LIỆU.— *Đã mang lấy nghiệp vào thân, Cứ gì đùng trách-lên trời gần trời xa* (K). — *Xét trong tội-nghiep Thủy-Kiều, Mặc điều tình-ái, khỏi điều-tà-dâm.* (K).— *Lại là nghiệp-chướng, lại là nợ duyên.* (Tr. Thi).

Nghiệt

Nghiệt. Khát khe, riết-róng; *Mẹ ghẻ nghiệt với con chồng.*

Nghiệt-ngã. Cũng nghĩa như « nghiệt ». || **Nghiệt-ngọng.** Cũng nghĩa như « nghiệt ».

Nghiệt 藥. Mầm mống: *Ác-nghiệt.*— *Oan-nghiệt.*

VĂN-LIỆU.— *Tội-sinh oan-nghiệt vì đầu* (H. Chừ). — *Cũng là oan-nghiệt chi đây* (K). — *Một đ. o oan-nghiệt cắt đây phong-trần* (K).

Nghiêu

Nghiêu 堯. Tên một ông vua nhân-đức đời thượng cổ nước Tàu: *Đền Nghiêu rủ áo thông-dong* (H. Chừ).

Nghiêu-khê 蹠蹠. Thường đọc lầm là nhiều-khê. Gồ-gề, không phẳng. Nghĩa bóng: *Ngoắt-nghéo khó khăn: Việc ấy nghiêu-khê khó làm.*

Nghìn

Nghìn. Số đếm, mười trăm. Cũng nói là ngàn.

VĂN-LIỆU.— *Nghìn thu bạc mệnh một đời tài-hoa* (K).— *Muôn binh, nghìn tướng hội đồng lấy oan* (K). — *Nghe ra muốn thăm nghìn sâu lấm thày* (K). — *Dầu vàng nghìn lạng để cưới một khi* (C-o). — *Hóa nhi thăm-thăm nghìn trùng* (Nh-Đ-M).

Nghìn-nghịt. Xem « nghít-nghịt ».

Nghinh

Nghinh. Xem « nghênh ».

Nghinh

Nghinh. Xem « ngành ».

Nghít

Nghít. Cũng nghĩa như « nghít ». Nói về sắc xanh: *Xanh nghít.*

Nghịt

Nghịt. Đặc kín: *Đen nghít. Đóng nghít.*

Nghít-nghịt. Thường nói là « nghìn-nghịt ». Cũng nghĩa như « nghít »: *Đám hội đóng nghìn-nghịt.*

Ngo

Ngo-ngoe. Cựa-cậy: *Con đùn ngo - ngoe. Mới ốm khỏi đã ngo-ngoe.*

Ngó

Ngó. Mầm non ở loài củ, loài rau mọc ở dưới nước lên: *Ngó sen. Ngó cần.*

VĂN-LIỆU.— *Sen ngó, đào tơ.* — *Trắng như ngó cần.* — *Dầu lia ngó ý, còn vương tơ lòng* (K). — *Đào tơ, sen ngó xanh-xanh, Ngọc lành còn đợi giá lành đẹp duyên* (C-d).

Ngó. Đề mắt nhìn: *Đứng trong cửa sổ ngó ra. Việc ấy đề lâu không ngó đến.*

VĂN-LIỆU.— *Đánh chó, ngó chúa* (T-ng).

Ngó-ngoáy. Động đập: *Tay chân ngó-ngoáy luôn.*

Ngò

Ngò. Rau mùi: *Cây rau ngò.*

Ngỏ

Ngỏ. Mở, không đóng: *Đề ngỏ cửa. Bức thư đề ngỏ.* Nghĩa bóng: Không cần giấu-giếm: *Án ngỏ. Lấy ngỏ.* Nghĩa bóng: Bày tỏ: *Ngỏ lời, ngỏ ý.*

VĂN-LIỆU.— *Cửa sài vừa ngỏ then hoa* (K). — *Sự lòng ngỏ với bằng-nhân* (K). — *Tấm lòng xin ngỏ, chút lời xin thưa* (Nh-Đ-m). — *Án trâu thì ngỏ trâu ra, Một là thuốc độc, hai là mận vôi* (C-d).

Ngõ

Ngõ. Cổng ngoài đường đi vào trong khu nhà ở: *Đóng ngõ.* Nghĩa rộng: Lối đi vào trong khu nhà người ta ở: *Ngõ hẻm.*

VĂN-LIỆU.— *Thống lỗ ngõ-ngàng.* — *Cửa phủ-ván đề ngoài ngõ.* — *Ma nhà chưa tỏ, ma ngõ đã hay.* — *Trong nhà chưa tỏ, ngoài ngõ đã hay* (T-ng). — *Ngựa ai buộc ngõ ông cai, Hoăn ai mà lại ở tai bà nghề* (C-d). — *Hoa chào ngõ hạnh, hương bay dặm phần* (K). — *Tan sương đầu ngõ, vén mây giữa trời* (K).

Ngõ-hầu. Sắp sửa có, gần được, họa là mới được: *Cổ học ngõ hầu có ngày thành đạt.*

VĂN-LIỆU.— *Định ngày tiến-thảo ngõ-hầu an biên* (Nh-Đ-M).

Ngo

Ngo 午. Chữ thứ bảy trong thập-nhị chi: *Năm-ngo*, *tuổi ngo*. Thường dùng để chỉ hướng nam hay là giữa trưa: *Giờ ngo* *Hướng ngo*.

Ngo-môn 門. Cửa chính vào điện nhà vua trông về hướng nam.

VĂN-LIÊU. — Mưa chẳng qua ngo, gió chẳng qua mui (T-ng).

Ngo-ngoay. Cựa cày: *Đánh con rắn còn ngo-ngoay chưa chết*.

Ngoa

Ngoa 訛. Bịa-dặt thêm-thất, không đúng sự thực: *Nói ngoa*. *Đồn ngoa*.

Ngoa-ngôn 言. Lời nói ngoa: *Đừng tin những lời ngoa-ngôn*.

Ngoa. Nói về sự ăn mặc lố-lăng: *Ăn mặc ngoa*. *Ngoa-ngoét*. Cũng nghĩa như « ngoa ».

Ngõa

Ngõa 瓦. Ngói: *Thợ ngõa*.

Ngoạ

Ngoạ 臥. Nằm (không dùng một mình): *Ngoạ bệnh*. **Ngoạ-bệnh** 病. Đau nằm một nơi: *Mấy hôm nay ngoạ bệnh không đi lại được*.

Ngoạ-tâm 臥蠶. Cái lẩn nõi ở mi dưới mắt: *Dày nơi ngư-vĩ, cao nơi ngoạ-tâm*. (Tr-lh).

Ngoạ-triều 臥朝. Tên người ta đặt ra để gọi một ông vua đời Tiền-Lê, có bệnh phải nằm mà thị-triều.

Ngoạc

Ngoạc. Há to miệng ra mà nói: *Đã có lỗi còn ngoạc miệng ra mà cãi*.

Ngoạch

Ngoạch. Vạch bậy: *Viết ngoạch cho chóng xong*. **Ngoạch-ngoạc**. Nói về viết lếu-láo không ngay-ngắn: *Viết ngoạch-ngoạc không thành chữ*.

Ngoai

Ngoai. Xoắn mũi dây lại nhiều lần cho chặt: *Ngoai mũi dây cho chặt*. Nghĩa rộng: Lẩn, bậy: *Bị kiện nhiều ngoai*.

Ngoai-ngoái. Xem « ngoái-ngoái ».

Ngoái

Ngoái. 1. Quay cổ lại: *Ngoái cổ lại mà trông*. — 2. Nói về năm vừa qua: *Hoa đào năm ngoái con cười gió đóng (K)*.

Ngoài

Ngoài. Nói phía ở đằng trước, bề mặt, đối với phía trong: *Ngoài cửa*. *Ngoài đường*. Nghĩa rộng: Nói cái gì phổ-diễn ra ở mặt trước: *Cái đẹp bề ngoài*. *Nhân-nghĩa bề ngoài*.

Ngoài ra. Trừ ra ngoài: *Gạo là một nông-sản chính của nước Nam, ngoài ra còn ngô, khoai, đậu, v. v.*

VĂN-LIÊU. — Trong ấm, ngoài êm (T-ng). — Nói bỏ ngoài tai (T-ng). — Trong anh em, ngoài cò bạc. — Trong đom-đóm, ngoài bó đuốc (T-ng). — Có mới thì nời cũ ra, Mới để trong nhà, cũ để ngoài sân (C-d). — Thiều quang chín chục, đã ngoài sáu mươi (K). — Ngoài ra ai lại tiếc gì với ai (K). — Ý cũng rấp ra ngoài đảo chủ (C-o).

Ngoại

Ngoại 外. 1. Ngoài: *Ngoại quốc*. *Ngoại hóa*. — 2. Tiếng chỉ họ bên nhà mẹ: *Họ ngoại*. *Ngoại-gia*.

Ngoại-cảm 感. 1. Cảm cái khi độc ở ngoài mà thành bệnh: *Bệnh ngoại-cảm dễ chữa*. — 2. Cảm-xúc sự vật gì ở ngoài: *Do ngoại cảm mà phát-mình ra được một lý thuyết*. || **Ngoại-diên** 延. Nói về ý nghĩa lan rộng ra ngoài: *Cái luận thuyết này có ngoại-diên rộng lắm*. || **Ngoại-đạo** 道. Đạo phù-thủy dùng phép sai-khiến âm-binh: *Tu ngoại-đạo nhiều người cao tay*. — 2. Tiếng nhà Phật dùng để gọi các đạo khác. || **Ngoại-gia** 家. Họ bên mẹ: *Ngày vừa sinh nhật ngoại-gia (K)*. || **Ngoại-giao** 交. Việc giao-thiệp với nước ngoài: *Việc ngoại-giao nhiều nỗi khó-khăn*. || **Ngoại-hóa** 化. Hàng hóa của nước ngoài: *Tiểu-thụ ngoại-hóa*. || **Ngoại-khoa** 科. Khoa thuốc riêng chữa các bệnh ngoài da: *Ông thầy chữa ung-nhọt là thầy ngoại-khoa*. || **Ngoại-ngạch** 額. Ngạch ngoài, không phải ngạch chính: *Thuế ngoại-ngạch*. *Viên chức ngoại-ngạch*. || **Ngoại-nhậm** 任. Ra làm quan ở ngoài kinh-đô: *Vâng ra ngoại-nhậm Lâm-chi (K)*. || **Ngoại-quốc** 國. Nước ngoài: *Người ngoại-quốc*. || **Ngoại-tình** 情. Nói người đàn bà có chồng mà dan-diu vụng trộm với người ngoài: *Đàn bà có ngoại-linh*. || **Ngoại-tổ** 祖. Ông ngoại. || **Ngoại-tộc** 族. Họ ngoại. || **Ngoại-tôn** 孫. Cháu ngoại. || **Ngoại-thích** 戚. Họ nhà vợ. || **Ngoại-vật** 物. Vật ở ngoài thân mình: *Tiền tài là ngoại vật*. || **Ngoại-vụ** 務. Một bộ trong nội-các, chủ trương việc ngoại-giao.

VĂN-LIÊU. — Nội hĩa, ngoại viện. — Nội thương, ngoại cảm. — Nội ấm, ngoại đờ. — Cháu bà nội, tội bà ngoại. (T-ng). — Sự này đã ngoại thập niên (K). — Chu-toàn trong ngoại mười năm (Nh-đ-m).

Ngoam

Ngoam-ngoáp. Xem « ngoáp-ngoáp ».

Ngoam

Ngoam. Cắn mạnh một miếng to: *Con chó ngoam vào chân. Ngoam hết nửa cái bánh.*

Ngoan

Ngoan. 1. Có nét-na, dễ bảo: *Đứa bé này ngoan. Có gái ngoan.* — 2. Khôn-khéo: *Đã khôn, lại ngoan.*

Ngoan đạo. Sùng đạo. || **Ngoan-ngoãn.** Cũng nghĩa như «ngoan».

VĂN-LIỆU. — Không chông mà chữa mới ngoan, Có chông mà chữa thể gian đã thường (C-d). — Vừa khôn, vừa ngoan, đã vừa làm đi, lại loan cáo làng (C-d). — Tay không mà nổi cơ đồ mới ngoan (C-d).

Ngoan. 頑. Bướng, dở: *Hũ ngu lại ngoan.*

Ngoan-dân. 〇民. Dân bướng: *Ngoan dân khó cai-trị.* || **Ngoan-ngạnh.** 〇鯁. Bướng-bỉnh gai-ngạnh: *Làng này có nhiều người ngoan-ngạnh.*

Ngoạn

Ngoạn. 玩. Xem, ngắm, lấy làm thích: *Ngoạn cảnh. Ngoạn mục.*

Ngoạn-mục. 〇目. Thích mắt: *Đồ trần-thiết trông ngoạn mục,*

Ngoang

Ngoang-ngoảng. Nói về đồ vật trông khuyết đi nhiều: *Đồ hàng mất ngoang-ngoảng.*

Ngoảnh

Ngoảnh. Xem «ngảnh».

Ngoao

Ngoao. Tiếng mèo kêu.

Ngoáo

Ngoáo. Vật tương-tượng, đặt ra để dọa trẻ con.

Ngoáp

Ngoáp. Nói mồm con cá há ra mím lại luôn-luôn để hộp không-khí: *Con cá bắt trong hồ ra há còn ngoáp chưa chết.*

Ngoáp-ngoáp. Thường nói là «ngoam-ngoáp». Nói miệng há to ra: *Miệng há ngoáp-ngoáp.*

Ngoạt

Ngoạt. Chữ nguyệt nói trạnh ra.

Ngoay

Ngoay-ngoáy. Xem «ngoáy-ngoáy».

Ngoáy

Ngoáy. Đắm sâu vào mà khua: *Ngoáy lai. Ngoáy mũi.* Nghĩa rộng: *Viết thoáng cho chóng xong: Ngoáy cho chóng xong bài đề đi chơi.*

Ngoáy

Ngoáy. Quay mình đi một cách giận-dữ: *Nói thế mà nó đã ngoáy ra đi liền.*

Ngoáy-ngoáy. Thường nói là «ngoay-ngoáy». Cũng nghĩa như «ngoáy»: *Ngoáy-ngoáy bỏ đi.*

VĂN-LIỆU. — *Ngoay-ngoáy như bà quấy lóm (T-ng).* — *Ngoay-ngoáy như gái dầy chông ốm (T-ng).*

Ngoắc

Ngoắc. Mặc vào: *Ngoắc cái áo vào mặc.*

Ngoặc

Ngoặc. Dùng bút mà vạch cong một cái để đánh dấu chỗ thêm vào một chữ hay nhiều chữ: *Ngoặc thêm vào mẫu chữ.*

Ngoản

Ngoản-ngoèo. Cong queo: *Ngoản-ngoèo khúc rần. Đường đi ngoản-ngoèo.*

Ngoảng

Ngoảng. Vạch cong một cái: *Ngoảng đi, ngoảng lại.*

Ngoắt

Ngoắt. 1. Vẩy: *Lấy tay mà ngoắt nhau lại. Chó ngoắt đuôi.* — 2. Đi dễ ngang: *Đến ngã tư rồi ngoắt sang bên phải.*

Ngoắt-ngoéo. Cong queo không thẳng: *Đường đi ngoắt-ngoéo. Tính người ngoắt-ngoéo.*

Ngoặt

Ngoặt-ngoẹo. Mềm yếu không đứng thẳng được: *Cành cây ngoặt-ngoẹo. Thằng bé còm dưng ngoặt-ngoẹo.*

Ngóc

Ngóc. Ngồng cao đầu lên: *Ở dưới nước ngóc đầu lên. Ngóc đầu. Ngồng cao đầu lên. Nghĩa bóng: Hưng khởi lên được: Làm ăn không ngóc đầu lên được. Bị đè nên không ngóc đầu được.*

Ngóc. Ngã, ngách: *Đi ngóc nào mất. Ngóc-ngách. Đường ngã ngoặt-ngoéo: Đường rìng ngóc-ngách không biết đầu mà tìm.*

Ngọc

Ngọc. 玉. Thứ đá quý có sắc bóng sáng: *Ngọc liện. Ngọc thạch. Nghĩa rộng: Nói các thứ hạt châu ở loài vật sinh ra: Ngọc rần. Ngọc rết. Nghĩa bóng: Nói cái gì quý giá: Ngọc lộ. Ngọc quế.*

Ngọc bội ○ 珮. Đồ đeo bằng ngọc, chỉ những người đức-hạnh tôn-quí: *Chẳng sản ngọc-bội, cũng phượng kim-môn* (K). || Ngọc-đường ○ 堂. Đền nhà vua, chỗ các quan văn-học được vào: *Thanh-giá ngọc-đường*. || Ngọc-hành ○ 珩. Tiếng gọi cái dương-vật. || Ngọc hoàng ○ 皇. Tiếng các nhà đạo-giáo gọi đấng chủ-tể trên trời. || Ngọc-khuyết ○ 闕. Cửa nhà vua. Ngọc-liệu. Thừ ngọc-thạch sắc trắng đục: *Bộ chén ngọc-liệu*. || Ngọc-lộ ○ 輅. Xe nhà vua đi. || Ngọc-nữ ○ 女. Tiếng bên đạo-giáo gọi người con gái nhỏ đứng hầu Ngọc-hoàng. || Ngọc-thạch ○ 石. Thừ đá quý, thường có sắc xanh lục. || Ngọc-quế ○ 桂. Thừ quế tốt: *Ngọc quế tỉnh Thanh*. || Ngọc-thê ○ 體. Tiếng gọi tôn thân thê người khác: *Ngọc-thê kháng-cường*. || Ngọc-thỏ ○ 兔. Con thỏ ngọc. Tiếng văn-chương, chỉ mặt trăng. || Ngọc-thực ○ 食. Cơm gạo: *Không nên phao-phi của ngọc-thực*.

VĂN-LIỆU. — Ngọn đèn thấp-thoáng bóng trăng, Ai đem người ngọc thung-thắng chốn này (C-d). — Trót đà ngọc ước, vàng thê, Dầu rằng cách trở sơn-khê cũng liều (C-d). — Khen tài nhả ngọc, phun châu (K). — Cũng liều ngọc nát, hoa tàn mà chi (K). — Khi trường ngọc, lúc rêm ngà (C-d).

Ngoe

Ngoe. Căng con cua.

Ngoe. Tiếng trẻ mới đẻ khóc thét lên: *Khóc goe khi mới lọt lòng*.

Ngoe-ngoáy. Nói về cái bộ con chó vẫy đuôi: *Chó goe-ngoáy đuôi*.

Ngoe-ngóe. Xem «ngóc-ngóe».

Ngoe-ngóét. Cũng nghĩa như «ngoe-ngoắt».

Ngóe

Ngóe. Loài nhái nhỏ: *Sang Lào ăn mẫm ngóe*,

Ngóe. Cũng nghĩa như «ngoe»: *Mới sinh ra thì đã khóc ngóe, Đời có vui sao chẳng cười khi*.

Ngóe-ngóe. Thường nói là goe-ngóe. Cũng nghĩa như «ngóe».

Ngoem

Ngoem-ngóem. Xem «ngóem-ngóem».

Ngoém

Ngoém. Nói cái bộ ăn nghiêng-ngầu mau hết: *Ăn ngoém hết cả cái bánh*.

Ngoém-ngóem. Thường nói là ngoem-ngóem. Cũng nghĩa như «ngóem».

Ngoèm

Ngoèm. Do tiếng ngoém nói trạnh ra.

Ngoen

Ngoen-ngoèn. Xem «ngoèn-ngoèn».

Ngoèn

Ngoèn-ngoèn. Nói bộ mặt trơ không biết ngượng: *Mắng như tát nước vào mặt mà vẫn cứ ngoèn-ngoèn*.

Ngoeo

Ngoeo. Tiếng mèo kêu.

Ngoéo

Ngoéo. Móc vào, queo vào: *Ngoéo chân nhau cho ngã*.

Ngoẻo

Ngoẻo. Chết đứt: *Chết ngoẻo*.

Ngoẹo

Ngoẹo. Vạy, queo đi: *Ngoẹo cỏ. Cột nhà ngoẹo*.

Ngoét

Ngoét. Cũng nghĩa như hoét.

Ngoi

Ngoi. Ngóc đầu lên, rướn sức mà đưa mình đi: *Trẻ con mới biết ngoi. Con dun ngoi trên mặt đất*.

Ngoi-ngóp. Bò lên dần-dần: *Ngoi-ngóp mãi mới lên đến sườn núi. Ngoi-ngóp mãi mới lên được bậc cao*.

VĂN-LIỆU. — Lặn ngoi, ngoi nước (T-ng).

Ngói

Ngói. Phiến đất nung chín, dùng để lợp nhà: *Nhà gỗ lợp ngói*.

Ngói-bò. Thừ ngói cong khum-khum dùng để lợp bờ, lợp nóc nhà. || **Ngói-chiếu.** Ngói phẳng để lót ở dưới mái ngói: *Ngày xưa lợp nhà phải có ngói chiếu*. || **Ngói mấu** hay **ngói móc.** Thừ ngói một đầu có mấu để móc vào rui. || **Ngói ống.** Thừ ngói tròn hình như cái ống: *Mái đèn lợp ngói ống*.

VĂN-LIỆU. — Nhà ngói cây mít. Thờ cơ trúc chẻ, ngói tan (K). — Năm tòa nhà ngói, bốn tường đá xây (Ph-H). — Nhà anh cột gỗ kèo tre. Trên thì lợp ngói, dưới che màn-mành (C-d).

Ngói. (chim). Thừ chim thuộc loài bồ-câu, sắc lông giống như sắc viên ngói.

VĂN-LIỆU. — Chim ngói mùa thu, chim cu mùa hè (T-ng).

Ngòi

Ngòi. Đường nước nhỏ chảy trong làng, trong ruộng: *Tát ngòi bắt cá*.

VĂN-LIỆU. — Ở bề, vào ngòi (T-ng).

Ngòi. 1. Vật chuyên lửa để bắt vào thuốc súng, thuốc pháo: *Ngòi hỏa mai. Ngòi pháo*. — 2. Ngọn, chót

cây bút: *Ngôi bút sắt, gòi bút cùn.* — 3. Đầu nhọn tòi ra vun-vút: *Đầu danh có ngôi. Ong có ngôi.* Nghĩa bóng: *Mầm mống: Ngôi loan.*

VĂN-LIỆU, — *Pháo tịt ngôi.*

Ngôi

Ngôi. Trông mong: *Bài thi làm sai, đưng ngôi đổ.*

Ngom

Ngom-ngóm. Xem « ngóm-ngóm ».

Ngom-ngóp. Xem « ngóp-ngóp ».

Ngóm

Ngóm. Nói bộ giả lăm: *Giả ngóm.*

Ngòm

Ngòm. Nói sắc đen tối hay vị đắng quá: *Máy đen ngòm. Thuốc đắng ngòm.*

Ngôm

Ngôm. Ngồi dậy: *Đang nằm, ngôm dậy.*

Ngôm-ngôm. Thường nói là « ngom-ngôm ». Cũng nghĩa như « ngóm »: *Ngồi ngôm-ngôm giữa giường.*

Ngôm. Cũng nghĩa như « nghèo »: *Chết ngôm.*

Ngôm

Ngôm-ngợ. Dòm nom muốn ăn, muốn lấy: *Ngôm-ngợ của người.*

Ngon

Ngon. Nói thứ ăn có vị khoái-khẩu: *Đồ ăn ngon.* Nghĩa rộng: Nói về cái gì làm cho người ta ưa thích, hay là được hưởng-thụ dễ-dàng: *Trông ngon mắt. Làm việc ấy ngon lăm.*

Ngon-lành. Nói thứ ăn khoái-khẩu mà không hu-hống: *Đồ ăn ngon lành.* Nghĩa bóng: *Dễ-dàng, nhẹ-nhàng không khó nhọc: Làm việc ấy rõ thật ngon lành.* || **Ngon mắt.** Thích mắt: *Đóa hoa hồng trông ngon mắt.* || **Ngon-ngọt.** Ngon và ngọt. Nghĩa bóng: *Dịu-dàng, êm-ái: Đồ ngon-ngọt,* || **Ngon-ơ.** Ngon lăm: *Con bài ăn ngon-ơ. Làm việc ngon-ơ.*

VĂN-LIỆU. — *Của ngon vật lạ.* — *Nói ngon nói ngọt.* — *Cửa chả ngon nhà nhiều con cũng hết.* — *Miệng ngon đánh ngũ bát đầy.* — *Đắng cay cũng phải nuốt đi, Ăn thì ăn vậy ngon gì mà ngon (C-d).* — *Mùi hoắc-lê thanh-dạm mà ngon (C-o).*

Ngón

Ngón. Phần ở đầu bàn chân bàn tay chĩa ra, có thể cử-dộng được: *Ngón tay, ngón chân.* Nghĩa bóng: *Mảnh khỏe riêng: Ngón chơi. Ngón đàn.*

Ngón tay cái, Ngón tay to và ngón nhất trong năm ngón, có hai đốt. || **Ngón tay trỏ.** Ngón tay cạnh ngón cái, dùng để chỉ trỏ. || **Ngón tay út.** Ngón tay bé nhất trong năm ngón.

VĂN-LIỆU. — *Trỏ tay năm ngón.* — *Năm ngón tay có ngón dài, ngón ngắn (T-ng).* — *Bốn dây đỏ máu năm đầu ngón tay (K).* — *Thong-dong lại hỏi ngón đàn ngày xưa (K).* — *Lục-nhâm, lục-giáp ngón nào chẳng hay (L-V-T).*

Ngón. Thứ cây lá có chất độc.

Ngòn

Ngòn. Tiếng trợ-ngữ, theo sau tiếng đỏ, trở sắc đỏ nhiều: *Quần kéo đỏ ngòn.*

Ngòn-ngọt. Xem « ngọt-ngọt ».

Ngòn

Ngòn-ngoẻn. Nói dáng cười toét miệng: *Nói cười ngòn-ngoẻn.*

Ngọn

Ngọn. 1. Phần chót: *Ngọn cây tre.* Nghĩa rộng: Cái gì có chót nhọn: *Ngọn bút, ngọn đèn, ngọn lửa.* — 2. Luồng lối: *Ngọn gió, ngọn sóng.*

VĂN-LIỆU. — *Đơm đó ngọn tre.* — *Đầu sông, ngọn nguồn.* — *Bước lên theo ngọn tèo khê (K).* — *Dầu-dầu ngọn cỏ nửa vàng nửa xanh (K).* — *Ngọn đèn trông suốt trường huỳnh hắt-hiu (K).* — *Phải dò cho đến ngọn nguồn, đáy sông (K).* — *Gạn-gùng ngọn hỏi, ngành tra (K).* — *Sầu lên ngọn ải, oán ra cửa phòng (Ch-Ph).* — *Trận nhàn chép nhớ, ngọn lau gảy buồn (H-T).*

Ngong

Ngong-ngóng. Xem « ngóng-ngóng ».

Ngóng

Ngóng. Nghèn cổ trông có ý mong đợi: *Con ngóng mẹ về chợ.*

Ngóng-ngóng. Thường nói là « ngong-ngóng ». Đợi chờ mong-mỏi: *Ngong-ngóng đợi mãi chẳng thấy về.*

VĂN-LIỆU. — *Đêm năm canh trông ngóng lần lần (C-o)* — *Ngày thì ngóng gió, đêm thì trông sao (H-Ch).* — *Văn đệ tam viết đã xong rồi, Bảng đệ tứ chưa ra còn ngóng (Phú thi hồng).*

Ngòng

Ngòng-ngoẻo. Cong queo: *Chữ viết ngòng-ngoẻo.*

Ngông

Ngông. Vươn cao lên: *Ngông cổ lên.*

VĂN-LIỆU. — *Ngông cổ cò.* — *Cao chề ngông, thấp chề lùn (T-ng).*

Ngũng

Ngũng. Trục, mấu để tra vào lỗ hồng mà quay đi quay lại: *Ngũng cối. Ngũng cửa.*

VĂN-LIỆU. — *Bụng giữ trung-linh một ngũng ngay (Thơ-cổ). — Cưa sừng sỏ tai, long đai gầy ngũng (T-ng).*

Ngọng

Ngọng. Nói không đúng âm vì có tật ở lưỡi: *Một nhà ba con ngọng.* Nghĩa rộng: Nói không được rõ-ràng hoặt-bát: *Ngọng gì mà chẳng nói được.*

Ngọng-nghịu. Cũng nghĩa như « ngọng ».

VĂN-LIỆU. — *Một đàn thằng ngọng đừng xem chuông, Nó bảo nhau rằng ấy ái uông (Thơ-cổ).*

Ngóp

Ngóp. Cắt đầu cái cổ lên, ngoi lên: *Cá ngóp lên mặt nước.*

Ngóp-ngóp, Thường nói là ngom-ngóp. Cũng nghĩa như « ngóp ».

Ngót

Ngót. 1. Hao đi, sụt đi, lui xuống: *Nước sông đã ngót. Bệnh đã ngót. Ăn đã ngót dạ.* — 2. Gần đến, gần đầy, gần đủ: *Sông ngót trăm tuổi. Tiêu ngót nghìn bạc.*

Ngót. Thứ cây có lá nhỏ, thường dùng để nấu canh.

Ngọt

Ngọt. Nói vị-êm dịu như đường, như mật: *Cam ngọt. Chuối ngọt.* Nghĩa rộng: Êm dịu: *Nói ngọt. Đỗ ngọt.*

Ngọt giọng. Êm giọng. || Ngọt-lim. Ngọt lăm. || Ngọt-ngào. Cũng nghĩa như « ngọt » || Ngọt-ngọt. Thường nói là ngòn-ngọt. Hơi ngọt. || Ngọt xót. Ngọt lăm.

VĂN-LIỆU. — *Ngọt như mía lùi. — Mật ngọt chết ruồi. — Nói ngọt lọt đến xương (T-ng). — Ngọt-ngào đầu lưỡi, mặt-mà lở tai (Ph-Tr). — Ngọt-ngào có một, sai ngoa chưa từng. (Tr-Th). — Có phúc lấy được vợ già, Sạch cửa sạch nhà lại ngọt cơm canh (Ph-ng).*

Ngô

Ngô. Một loài trong ngũ cốc, bấp nhiều hạt. Cũng gọi là bấp: *Ngô nếp, ngô tẻ.*

VĂN-LIỆU. — *Ông mãnh lúa ngô, bà cô đậu nành (T-ng).*

Ngô 吾. Ta (không dùng một mình): *Ngô-bối. Ngô-đạo.*

Ngô-bối. ○ 輩. Bọn chúng ta: *Cái trách-nhiệm ở cả ngô bối.* Ngô-đảng ○ 黨. Đảng của chúng ta: *Tiền đồ của ngô-đảng.* || Ngô-đạo ○ 道. Đạo của chúng ta: *Ngô-đạo chẳng bao giờ suy được.*

Ngô 梧. Tiếng gọi tắt cây ngô-đồng. Thứ cây cao lá to, gỗ dùng để làm đàn: *Thu về lúc-đặc lá ngô rơi. Phụng đậu cành ngô.*

VĂN-LIỆU. — *Nguyên cho linh phụng đậu cây ngô-đồng.*

Ngô 吳. Tên một họ làm vua ở nước Nam về trước đời nhà Đinh.

Ngô-Quyền ○ 權. Tên ông vua khai-sáng ra nhà Ngô, dựng nền độc-lập cho nước Nam.

Ngô 吳. Tên nước Đông-Ngô đời Tam-quốc bên Tàu. Người An-nam thường dùng để gọi nước Tàu: *Bài cáo Bình-Ngô của Nguyễn-Trãi.*

VĂN-LIỆU. — *Gánh vàng đi đờ sông Ngô (C-d). — Hường xa chờ ngại Ngô, Lào (K). — Thừa con mà gả cho Ngô, cho Lào (H Chừ).*

Ngô-công 蜈公. Con rết: *Tiếng còi lu-diệp, lá cờ ngô-công (Nh-Đ-M).*

Ngô-nghê. Trỏ bộ ngo-ngân: *Ăn nói ngô-nghê. Ngô-nghê như mán đại.*

Ngô

Ngố. Ngậy, dai: *Thằng ngố.*

Ngồ

Ngồ. Thứ rau thơm, một giống ở cạn, một giống ở nước: *Rau ngồ. Bè ngồ.*

Ngồ. Trắng trơn, láo bạo: *Tinh ngồ. Ăn nói ngồ. Ngồ-ngáo. Cũng nghĩa như « ngồ ».*

Ngỗ

Ngỗ 忤. Ngang-ngược: *Ngỗ-nghịch.*

Ngỗ-nghịch ○ 逆. Ngang-trái, ngạo - ngược: *Sinh ra con ngỗ-nghịch.* || Ngỗ-ngược ○ 虐. Cũng nghĩa như ngỗ-nghịch.

Ngộ

Ngộ. Lạ, trái thường: *Ăn mặc ngộ.*

Ngộ-nghĩnh. Khẩu-khỉnh: *Đứa bé trông ngộ-nghĩnh.*

Ngộ 遇. Gặp: *Ngộ khi chủ nhà đi vắng. Thường dùng rộng để nói sự bất kỳ xảy ra: Ngộ khi tai biển bất kỳ.*

Ngộ cảm. Gặp phải khi trời độc cảm liềm vào mình mà đau: *Ra nắng gió ngộ cảm.* || Ngộ-gió. Gặp phải gió độc: *Uống rượu say không may ngộ gió.*

VĂN-LIỆU. *Anh hùng tương ngộ. — Bất kỳ nhi ngộ (T-ng).*

Ngộ 悟. Nghiền-ngẫm, suy nghĩ lâu ngày mà thành-linh hạt ra hiểu rõ-ràng: *Giác ngộ. Tỉnh ngộ.*

Ngộ-đạo ○ 道. Hiểu rõ đạo-lý: *Tu-hành lâu ngày đã ngộ-đạo.*

Ngộ 誤. Làm (không dùng một mình).

Ngộ-mậu 〇 謬. Xem mậu ngộ. || **Ngộ-hội 〇 會.** Hiểu lầm: *Ngộ-hội mà sinh mất lòng nhau.* || **Ngộ-nhận 〇 認.** Nhận lầm: *Ngộ nhận cái giả làm cái thực.* || **Ngộ-sát 〇 殺.** Làm lỡ mà làm chết người, không chú ý giết: *Tội ngộ sát không nặng bằng tội cố sát.* || **Ngộ-sự 〇 事.** Làm lỡ việc: *Vì cầu-thả mà làm ngộ-sự.*

Ngộc

Ngộc 呆. Ngủ dại: *Ngủ ngộc. Si ngộc.*

Ngộc-nghếch. Cũng nghĩa như «ngộc».

VĂN-LIỆU. — Bảo cho những khách má hồng, Thà hầu quán-tử hơn chồng ngộc ngu (C-d). — Một đêm quán-tử nằm kề, Còn hơn thàng ngộc vô-về trăm năm (C-d).

Ngộc

Ngộc-nghệch. Trỏ bộ lớn xác mà ngu dại: *Chứng ấy tuổi mà ngộc-nghệch chẳng biết gì.*

Ngôi

Ngôi. Chỗ ngồi của người có chức vị: *Ngôi vua. Ngôi thứ trong làng.* Nghĩa rộng: Nơi, chốn, vị-tri: *Ngôi hàng. Ngôi sao. Ngôi mã. Ngôi chùa.*

Ngôi báu. Ngôi vua. || **Ngôi trời.** Ngôi vua. || **Ngôi thứ.** Thứ bậc chỗ ngồi của những người có chức vị: *Tranh nhau ngôi thứ trong làng.*

VĂN-LIỆU. — Giở ra thay bậc, đổi ngôi (K). — Cũng ngôi mệnh-phụ đường-đường (K). — Đổi hình tỉ-thiếp, thay ngôi phi-lần (Nh-đ-m). — Tắc lòng e chứa xưng ngôi đồng sáng (Nh-đ-m).

Ngôi. Đám tóc ở giữa đầu: *Rẽ đường ngôi.*

Ngôi. (Thợ). Thợ cạo.

Ngồi

Ngồi. Đặt đít vào chỗ nào: *Ngồi ghế, ngồi xe.* Nghĩa rộng: Yên vị ở một chỗ nào: *Ngồi tri-huyện. Ngồi dạy học. Ngồi tuần. Ngồi tù.*

Ngồi bệt. Cũng nghĩa như ngồi chệt. || **Ngồi chéo mầy.** Ngồi vắt chéo chân nọ sang chân kia: *Ngồi chéo mầy trên xe.* || **Ngồi chồm-bệp.** Cũng nghĩa như ngồi chệt. || **Ngồi chệt.** Ngồi bệt đít xuống mà co chân lại. || **Ngồi chồm-hồm.** Cũng nghĩa như ngồi xồm. || **Ngồi đứng.** Ngồi không làm việc gì: *Ngồi đứng mấy tháng nay không có việc làm.* || **Ngồi đồng.** Ngồi để cho quý thần ộp bóng vào mà lên đồng: *Ngồi đồng chồi. Ngồi đồng mầu.* || **Ngồi lè.** Ngồi liên-miên hết chỗ nọ đến chỗ kia: *Ngồi lè khắp mọi nơi.* || **Ngồi rời.** Ngồi không, không có việc gì: *Àn không ngồi rời.* || **Ngồi xếp bằng.** Ngồi ngay ngắn, gập chân lại mà thu gót vào trong: *Ngồi xếp bằng giáng sách.* || **Ngồi xồm.** Ngồi gập hai đầu gối lại mà đít không tới chỗ: *Ngồi xồm trên giường.*

VĂN-LIỆU. — Ngồi mát, ăn bát vàng. — Ngồi dai, khoa: *bà nát.* — Ngồi ngáy như tượng gỗ. — Ngồi vắt chân chữ ngũ. — Ngồi trên giếng mà khát nước. — Ông cả ngồi trên sập vàng. Cả ăn, cả mặc, lại càng cả lo (C-d). — Ông bếp ngồi trong xó tro, Ít ăn, ít mặc, ít lo, ít làm (C-d). — Ra đồng gió mát thanh-thơi, Thương người ngồi võng nắng-nói ở nhà (C-d). — Một mình luống những đưng ngồi chưa yên (K). — Một mình đưng tủi, ngồi sầu (C-o.). — Chốn nằm cũng linh, chỗ ngồi cũng thanh (Nh-đ-m).

Ngồm

Ngồm-ngoảm. Nói bộ ăn một cách thô - tục: *Ăn ngồm-ngoảm.*

Ngôn

Ngôn 言. Nói: *Ngôn-ngữ.*

Ngôn-luận 〇 論. Nói bàn: *Có tài ngôn-luận.* **Ngôn-ngữ 〇 語.** Nói-năng: *Thạo khoa ngôn-ngữ.* || **Ngôn-ngữ-học 〇 語學.** Khoa học nghiên-cứu về sự biến-hóa của tiếng nói: *Nhà bác-học chuyên môn về khoa ngôn-ngữ-học.* || **Ngôn-từ 〇 詞.** Lời nói: *Ngôn từ lưu-loát.*

VĂN-LIỆU. — Đa ngôn, đa quá. — Ngôn bất xuất khẩu.

Ngốn

Ngốn. Ăn một cách ngổ-ngáo: *Ngốn cho chóng hết.* **VĂN-LIỆU.** — Ngốn như bò ngốn cỏ. — Ngốn lấy ngốn để.

Ngỗ

Ngỗ-ngỗ. Xem «ngỗ-ngỗ».

Ngỗ

Ngỗ-ngang. Bừa bãi bề-bộn: *Đồ-đạc để ngỗ-ngang.* — *Nằm ngỗ-ngang.*

VĂN-LIỆU. — Ngỗ-ngang gò đồng kéo lên (K). — Đường kia nổi nọ, ngỗ-ngang bời-bời (K). — Thương tình bạn, giận sự đời ngỗ-ngang (Nh-đ-m).

Ngộn

Ngộn-ngộn. Thường nói là ngồn-ngộn. Trỏ bộ lớn đẹp: *To ngộn-ngộn. Đẹp ngồn-ngộn.*

Ngông

Ngông. Nói cái tính người hành-động, nói-năng quá lẽ thường: *Nói ngông. Chơi ngông.*

Ngông cuồng. Ngông-ngheh đại-dột: *Tư-tướng ngông-cuồng.* **Ăn chơi ngông cuồng.** || **Ngông-ngheh.** Trỏ bộ ngheh-ngang tự đắc: *Ngông-ngheh chẳng sợ ai.*

Ngồng

Ngồng. Cọng hay gọng của những loài cây như cây cải, cây thuốc lá: *Ngồng cải. Ngồng thuốc.* Nghĩa rộng: **Vồng cao lên.** — *Cao ngồng lên.*

Ngồng-ngồng. Nói bộ lớn vồng lên: *Cao ngồng-ngồng.*

Ngổng

Ngổng. Thứ chim thuộc loài vịt, mình to, cổ dài.

VĂN-LIỆU. — Ngổng óng lẽ óng (t-n).

Ngổng. Be to, cổ dài, thường dùng để đựng rượu.

Ngốt

Ngốt. Nói về nóng bức quá : *Chen vào đám đông ngốt người lên.* Nghĩa rộng : Nóng-nảy, nào-nức sự gì : *Thấy của mà ngốt. Thấy tiều mà ngốt.*

Ngột

Ngột. Cũng nghĩa như « ngạt » : *Ngột hơi. Chết ngột.*

Ngơ

Ngơ. Không để ý đến : *Ngơ cho kẻ dưới. Ngảnh mặt làm ngơ.*

Ngơ-ngác. Sảng-sốt không định được chủ-ý : *Ngơ-ngác như người mất cấp* || **Ngơ-ngáo.** Cũng nghĩa như ngơ-ngác. || **Ngơ-ngần.** Cũng nghĩa như gần-ngơ.

VĂN-LIỆU. — *Khiến người ngời đó mà ngơ-ngần sâu* (K). — *Ngọn cờ ngơ ngác, trống canh trễ tràng* (K).

Ngớ

Ngớ-ngần. Lạ-lùng, bỡ-ngờ : *Ngớ-ngần như mún xá.*

Ngờ

Ngờ. 1. Không tin, không chắc : *Ngờ người ấy không thực bụng. Tin ấy còn ngờ chưa chắc.* — 2. Tưởng : *Ngờ đâu là được.*

Ngờ-vực. Không tin : *Không nên ngờ-vực cho người ta ăn trộm của mình.*

VĂN-LIỆU. — *Một mắt, mười ngờ,* (T-ng). — *Tưởng rằng nước chảy đá mòn, Ai ngờ nước chảy đá còn tro-tro* (C-d). — *Còn ngờ giấc mộng đêm xuân mơ-màng* (K). — *Ai ngờ một phút tan-lành thịt xương* (K). — *Chớ đem nòng nòi mà ngờ cao xanh* (Nh-d-m).

Ngờ-ngợ. Xem « ngợ-ngợ ».

Ngỡ

Ngỡ. Tưởng : *Ngỡ là phu qui phụ vinh.* (K).

VĂN-LIỆU. — *Ngỡ đem lúc cổ quyết đền ba sinh* (Nh-d-m). — *Thế-gian lắm kẻ mơ-màng, Thấy hòn son thắm, ngỡ vàng trời cho* (C-d).

Ngợ

Ngợ. Ngợ, không chắc : *Trông còn ngợ không biết có phải người quen hay không.*

Ngợ-ngợ. Thường nói là ngờ-ngợ. Hơi ngờ.

Ngời

Ngời. Nghỉ : *Đi ngời, Làm việc chẳng ngời tay.* VĂN-LIỆU. — *Mới thông-thả hãy về ngời kéo mà* (Ph-Tr). — *Thông-dong về chốn nghiêm-phòng nghỉ-ngời* (Trê-cóc).

Ngời

Ngời. Nói về ánh sáng chiếu dội ra : *Đèn điện sáng ngời.*

Ngợi

Ngợi. I. Khen : *Trước sau trọn vẹn xa gần ngợi khen* (K).

II. Ngâm vịnh : *Đã thiên ngợi nhớ, lại chương ngâm sâu* (Ph-Tr).

Ngỡm

Ngỡm-ngớp. Xem ngớp-ngớp.

Ngợm

Ngợm. Ngu ngốc ngây dại : *Dở người, dở ngợm.*

Ngơn

Ngơn-ngớt. Xem ngớt-ngớt.

Ngớp

Ngớp. Gồm, khiếp : *Thấy oai-lực của người ta mà ngớp.*

Ngớp-ngớp. Thường nói là « ngợm-ngớp ». Hơi ngớp : *Trong bụng ngớp-ngớp sợ.*

Ngớt

Ngớt. Bớt, dỡ, lui : *Ngớt mưa. Ngớt giận. Ngớt bệnh.* **Ngớt-ngớt.** Thường nói là « ngơn-ngớt ». Hơi ngớt : *Bệnh mới ngớt-ngớt.*

Ngu

Ngu 愚. Ngây dại, tối-tăm.

Ngu-dộn 鈍. Tối dại, dần-dộn : *Đưa trẻ ngu-dộn không học được.* || **Ngu-ngốc** 呆. Tối-tăm, ngây dại || **Ngu-ngơ.** Ngây-ngớ : *Ngu-ngơ chẳng biết gì.* || **Ngu-si** 癡. Cũng nghĩa như « ngu-ngốc » : *Ngu-si hưởng thái bình.* || **Ngu-thần** 昏. Tiếng bày tôi tự khiếm xưng với vua. || **Ngu-xuân** 蠢. Cũng nghĩa như « ngu-ngốc ». || **Ngu-ý** 意. Tiếng tự-khiếm nói cái ý-kiến của mình : *Theo ngu-ý thì nên làm như thế này.*

Ngu 娛. Vui : *Hoan-ngu. Ngụ-lạc.*

Ngu-lạc 樂. Vui-vẻ : *Trong gia-đình được ngụ-lạc.*

Ngu 虞. Một lễ trong tang lễ, sau khi an-táng : *Tế ngu có 3 lần, sơ-ngu, tái-ngu, và tam-ngu.*

Ngu 虞. Tên một nhà làm vua ở đời thượng-cổ bên Tàu : *Nhà Ngu có vua Thuấn.*

Ngũ

Ngũ-ngợ. Ngu-độn, không hiểu, không tinh: *Ngũ-ngợ không biết gì cả.*

Ngũ

Ngũ. Tua ở đờ vật rử xuống. *Giáo có ngũ. Mũ có ngũ.*

Ngũ-ngờ. Lờ-đờ, không tinh: *Ở nhà quê mới ra còn ngũ-ngờ chưa biết gì.*

Ngũ

Ngũ. Nhắm mắt lại để cho tinh-thần yên-nghỉ, trái với thức: *Ngũ một giấc đến sáng.* Nghĩa rộng: Đàn ông đàn bà giao-cấu: *Ngũ với gái.*

Ngũ dôm Ngũ giả cách để nghe chuyện người ta. || **Ngũ gà.** Nói ngũ không say, mắt không nhắm kín, giống như con gà. || **Ngũ gặt.** Ngủ ngời, đầu gặt xuống. || **Ngũ lang.** Nói đàn ông, đàn bà có nhà mà đi ngủ bạ chỗ khác: *Gái có chồng đi ngủ lang.* || **Ngũ nhè.** Nói trẻ con ngủ dậy hay hờn khóc: *Thằng bé hay ngủ nhè.*

VĂN-LIỆU. — *Buồn ngủ lại gặp chiếu manh.* — *Ăn vi chủ, ngủ vi tiên.* — *Ngủ ngày quên mất, ăn vật quên mềm.* — *Ăn được ngủ được là tiên, không ăn không ngủ là tiền đồ đi (C-d).* — *Giàu dân đến kẻ ngủ trưa, Sang đầu đến kẻ say-sưa lối ngày (C-d).* — *Nhớ ai nhớ mãi thế này, Nhớ đêm quên ngủ, nhớ ngày quên ăn (C-d).* — *Ru con con ngủ cho đành, Cho mẹ gánh nước đổ bánh con voi (C-d).*

Ngũ

Ngũ 五. Năm, số đếm.

Ngũ-âm 音. Năm thứ tiếng nhạc: (Cung, thương, giốc, chủ, vũ.) *Cung thương lầu bậc ngũ âm (K)* || **Ngũ-căn** 根. Cũng nghĩa như « ngũ quan ». || **Ngũ-cốc** 穀. Năm giống lúa. || **Ngũ-giới** 戒. Năm điều răn của nhà Phật. (Bất sát-sinh, bất tà-đạo, bất tà-dâm, bất vọng-ngữ, bất âm-tửu). || **Ngũ-hành** 行. Năm hành. (Kim, mộc, thủy, hỏa, thổ). || **Ngũ-kinh** 經. Năm kinh. (Thí, Thư, Lễ, Dịch, Xuân-thu). **Ngũ-luân** 倫. Năm đạo thường. (Quân-thần, phu-tử, phu-phụ, huynh-đệ, bằng-hữu). || **Ngũ-ngôn** 言. Thê thơ năm chữ. || **Ngũ-phúc** 福. Năm phúc. (Phú, quý, thọ, Khang, ninh). || **Ngũ-quan** 官. Năm cái chủ quan trong thân thể (Thỉnh-quan, thị-quan, giác-quan, khứ-quan, xúc-quan). || **Ngũ-sắc** 色. Năm màu. (Xanh, vàng đen, đỏ, trắng). || **Ngũ-tạng** 藏. Năm bộ - phận trong thân-thể. (Tâm, can, tì, phế, thận). || **Ngũ-thường** 常. Năm đạo thường. (Nhân, nghĩa, lễ, trí, tín). || **Ngũ-vị** 味. Năm mùi. (Mì n. đắng, chát, cay, ngọt).

VĂN-LIỆU. — *Từ tung, ngũ hoành.* — *Tam hoàng, ngũ đế.*

Ngũ 伍. 1. Đơn vị chỉ số đo ruộng dài năm thước. — 2 Hàng năm người lính. Nghĩa rộng: Nói chung về cơ ngũ nhà binh: *Lính tại ngũ. Lính đào ngũ.*

Ngũ-trưởng 長. Người đứng đầu trong một ngũ.

VĂN-LIỆU. — *Có hàng, có ngũ.* — *Cơ nào, ngũ ấy. Một ngũ năm, là năm ngũ chay.*

Ngũ-bội-tử 五倍子. Tên một vị thuốc.

Ngũ-gia-bì 五加皮. Vỏ cây ngũ-gia dùng để làm thuốc.

Ngũ

Ngũ. Đơn vị chỉ số đo, tức là chữ ngũ nói tránh đi.

Ngũ 寓. 1. Ở nhờ: *Người ở làng này sang ngụ làng kia.* — 2. Thác: *Lời nói ngụ ý khuyên răn.*

Ngũ-cư 居. Ở nhờ: *Người nước này sang ngụ-cư nước khác.* || **Ngũ-ngôn** 言. Lời nói thác có ý khác: *Trang-lữ sở-trưởng về ngụ-ngôn.*

VĂN-LIỆU. — *Nền câu nguyệt-diện, ngụ trong linh-linh (K).* — *Tự-tình mới ngụ một thiên luật Đường (Nh-đ-m).* — *Ngụ-cư bắt nạt chúa làng (T. ng.).* — *Trai làng ở góa còn đồng, Có sao em lại lấy chồng ngụ-cư. Ngụ-cư có thóc cho vay, Có lúa bán đầy, em lấy ngụ-cư (C-d).*

Ngúc

Ngúc-ngắc. Vấp-vấp, không trôi chảy: *Công việc ngúc-ngắc mãi không xong.*

Ngục

Ngục 獄. Nơi giam người có tội: *Ngục giam tù.*

Ngục-lại 吏. Người có chức-vụ coi nhà ngục. || **Ngục-tối.** Nhà tối ở trong ngục: *Phải giam trong ngục-tối.* Nghĩa bóng: *Chỗ tối-tăm, lờ-lờ-sờ-sờ. Nước còn dã-man như ở trong ngục tối. Được thoát vòng nô-lệ như ra khỏi ngục-tối mà thấy ánh sáng mặt trời.* || **Ngục-tốt** 卒. Lính coi ngục: *Kíp truyền ngục tốt giao canh (Nh-đ-m).* || **Ngục-thất** 室. Nhà ngục

Nguêch

Nguêch-ngoác. Cũng nghĩa như « nguêch-ngoạc ».

Nguệch

Nguệch-ngoạc. Làm bời-bác, dối-dá: *Viết nguệch-ngoạc cho chóng xong. Thợ làm nguệch-ngoạc hỏng cả.*

Ngùi

Ngùi-ngút. Cũng nghĩa như « nghi-ngút ».

Ngùi

Ngùi-ngùi. Trỏ bộ buồn rầu ngậm-ngậm: *Thương cha nhớ mẹ ngùi-ngùi.*

VĂN-LIÊU. — Văn-tiên giọt lệ ngùi ngùi (L-V-T). — Kiêu-công trong dạ ngùi-ngùi (L-V-T). — Ngùi-ngùi ngó lại nhớ nơi học-đường (L-V-T).

Ngũm

Ngũm. Chết một cách bất thình-linh: *Chết ngũm.*

Ngụm

Ngụm. Hớp nước nuốt đi: *Uống ngụm nước.*

Ngun

Ngun-ngút. Xem «ngút-ngút».

Ngùn

Ngùn-ngụt. Xem «ngụt-ngụt».

Ngũn

Ngũn. Trở bộ ngân làm: *Ngũn ngũn, cụt ngũn.*
Ngũn-ngoản. Trở bộ ngân, thấp: *Đuôi ngựa ngũn ngũn-ngoản.*

Ngúng

Ngúng-ngậy. Nói người hơi mệt nhọc khó ở: *Hôm nay trở trời, trong người ngúng-ngậy.*

Ngũng

Ngũng-nghinh. Cũng nghĩa như «khủng-khinh»

Nguôi

Nguôi. Ngọt, lui, giảm bớt đi: *Đã nguôi cơn giận.*
Nguôi-nguôi. Hơi nguôi: *Đành lòng nằng cũng sẽ nguôi-nguôi dần (K).*

VĂN-LIÊU. — Tâm lòng thương, nhớ biết là có nguôi (K).
 — Bao giờ nguôi được chút tình nỉ ở thương (Nh-d-m). — Chẳng được miếng thịt miếng xôi, Cũng được lời nói cho nguôi lấm lòng (c-d).

Nguội

Nguội. Hết hơi nóng: *Cơm nguội, canh nguội.*
 Nghĩa bóng: **Hông:** *Việc ấy đã nguội mất rồi, — Bệnh ấy đến nguội mất, không sao chữa được.*

Nguội-lạnh. Nguội quá. Nghĩa bóng: **Nhạt,** không sốt-sắng, không nhắc-nhở đến nữa: *Việc đã nguội lạnh tự bao giờ rồi.* || **Nguội-lòng.** Không thiết, không sốt-sắng: *Mới thấy thất-bại một tí đã nguội lòng.*

VĂN-LIÊU. — Tay sốt đỏ tay nguội (T-ng), — Lấy chông àm lẽ khỏi lo, Cơm nguội đầy rá, cá kho đầy nồi (C-d), — Nước dương muốn rảy nguội dần lửa duyên (C-o), — Tưởng lảng duyên số nguội dần lửa vương (H-chừ).

Nguồn

Nguồn. Chỗ dòng nước khởi đầu phát ra. *Nguồn sông Hồng-hà ở dãy núi Văn-nam.* Nghĩa bóng: **Chỗ khởi đầu,** chỗ phát sinh ra: *Hiếu là nguồn trăm nết. Cái nguồn giàu thịnh của một nước là ruộng đất.*

Nguồn cơn. Đầu đuôi gốc ngọn: *Kể lể nguồn cơn.*

VĂN-LIÊU. — Uống nước nhớ nguồn (T-ng). — Chớp bề mưa nguồn (T-ng). — Gốc nguồn cũng ở lòng người mà ra (K). — Nghĩ nguồn cơn dờ-dối sao đang (C-o). — Tổ nguồn cơn trước, kẻ đường đất xưa (Nh-d-m). — Thuyền ngược ta khẩn gió nam, thuyền xuôi ta khẩn mưa nguồn gió may (C-d).

Ngự

Ngự. Chim xuống nước: *Thuyền ngự xuống nước.*

Ngút

Ngút. Bốc lên cao: *Mây ngút. Khói ngút.*

Ngút ngút. Thường nói là ngun-ngút. Cũng nghĩa như «ngút».

Ngụt

Ngụt-ngụt. Thường nói là «ngùn-ngụt». Nói ngọn lửa hay ngọn khói bốc mạnh: *Lửa bốc ngùn-ngụt. Khói lên ngùn-ngụt.*

Nguy

Nguy 危. Ngặt nghèo: *Bệnh nguy 1 kẻ nguy.*

Nguy-biến. ○ 變. Ngặt-nghèo tai-biến: *Gặp cơn nguy-biến.* || **Nguy-cấp.** ○ 急. Ngặt-nghèo gấp-khúc. || **Nguy-hiêm** ○ 險. Ngặt-nghèo: *Dẫu trong nguy-hiêm dám rời ước sưa (K).* || **Nguy-kịch** ○ 劇. Nguy lâm: *Bệnh đã nguy kịch.* || **Nguy-nan** ○ 難. Ngặt-nghèo khó-khăn: *Lánh khỏi chốn nguy-nan.*

VĂN-LIÊU. — Lâm nguy may gặp giải nguy (L-V-T). — Người ngay gặp bực gian nguy (H-Chừ). — Trợ nguy cứu nạn giúp rày Văn-Tiên (L-V-T).

Nguy 巍. Trở bộ núi cao (không dùng một mình).

Nguy-nga ○ 峨. Trở bộ cao lớn lộng-lẫy: *Lầu đài nguy-nga. Ngọn núi nguy-nga.*

Ngụy

Ngụy 偽. Giả dối, trái với chân thực: *Ngụy-đạo.*
 Nghĩa rộng: **Tiếm-loạn:** *Khởi nguy.*

Ngụy-đạo ○ 道. Đạo không chính: *Ngụy-đạo làm hại chính-đạo.* || **Ngụy-triều** ○ 朝. Triều-đình tiếm-thiết: *Bị nguy-triều cướp ngôi.*

Ngụy 魏. Tên một họ:

Ngụy 魏. Tên một nước về đời Tam-quốc bên Tàu.

Nguyễn

Nguyễn 原. I. Toàn vẹn, không sai, không khác: *Quyền sách còn mới nguyên. Món tiền còn nguyên chưa tiêu đến.*

Nguyên-bản 本. Bản-gốc, bản chính: *Nguyên-bản quyền Kiều không tìm thấy đâu nữa.* || **Nguyên-chất 質.** Chất gốc, không lẫn chất gì khác: *Vàng nguyên chất.* || **Nguyên-do 由.** Gốc tích: *Nguyên-do câu chuyện.* || **Nguyên-khế 契.** Tờ khế chính. || **Nguyên-liệu 料.** Vật-liệu chưa chế-tạo thành vật khác: *Lấy nguyên-liệu để chế-tạo ra các đồ thường dùng.* || **Nguyên-lý 理.** Lý gốc đầu tiên: *Tìm các nguyên-lý của một việc gì.* || **Nguyên-nhân 因.** Cái nhân đầu tiên: *Có nguyên-nhân thì phải có kết-quả.* || **Nguyên-quán 貫.** Quê - quán gốc-tích: *Nguyên-quán ở làng nào?* || **Nguyên-tắc 則.** Phép gốc để làm cái lệ chung cho các phép-tắc khác: *Nguyên-tắc của toán-pháp.* || **Nguyên-tố 素** hay **Nguyên-tử 子.** Phần rất nhỏ trong một chất gì: *Nguyên-tố của kim-loại.* || **Nguyên-ủy 委.** Đầu đuôi gốc ngọn: *Nguyên-ủy việc ấy ra sao?* || **Nguyên-văn 文.** Bản văn chính của người ta, chưa ai sửa chữa, thêm bớt.

VĂN-LIỆU. — Mượn màu chiếp-tập lại là còn nguyên (K).

II. Bền đứng kiên: *Việc kiên-cáo có bền nguyên bền bị.*

Nguyên-cáo 告. Bền đứng kiên. || **Nguyên-đơn 單.** Người đứng đơn đi kiện.

VĂN-LIỆU. — Xui nguyên, giục bị (T-ng). — Nguyên viết hữu, bị viết vô (T-ng).

III. Đám đất rộng mà phẳng: *Cao-nguyên. Bình-nguyên.*

Nguyên 源. Nguồn: *Sông Hồng-hà phát-nguyên ở Văn-nam.*

Nguyên 元. I. Mỗi khởi đầu: *Trong triết-học có lý-thuyết nhất-nguyên, đa nguyên.* Nghĩa rộng: *Đứng đầu: Trạng-nguyên.*

Nguyên-đán 旦. Ngày mồng một đầu năm. || **Nguyên-huân 勳.** Người có công đầu nhất: *Nguyễn-Trãi là bậc nguyên-huân cuộc Bình-Ngô.* || **Nguyên-khí 氣.** Cái khí đầu tiên: *Nguyên-khí đã suy.* || **Nguyên-lão 老.** 1. Người già có địa-vị và đức-vọng cao. — 2. Nghị-viên Thượng-nghị-viện các nước. || **Nguyên-nhung 戎.** Cũng nghĩa như nguyên-súy. || **Nguyên-niên 年.** Năm đầu một hoàng-hiệu. || **Nguyên-súy (soái) 帥.** Tướng đứng đầu một đạo quân đi đánh giặc. || **Nguyên-tiêu 宵.** Đêm rằm tháng giêng: *Đêm đêm hàn-thực, ngày ngày nguyên-tiêu* (K).

II. Đồng bạc.

Nguyên 元. Tên một triều Mông-cổ làm vua bên Tàu.

Nguyễn

Nguyễn. Cầu, rửa cho người ta phải tai nạn.

Nguyễn

Nguyễn 阮. Tên một họ.

Nguyễn-Huệ 阮惠. Tên một ông vua anh-hùng khai-sáng ra triều Tây-sơn

Nguyễn-Trãi 阮鷹. Tên một vị khai-quốc công-thần đời Lê.

Nguyễn

Nguyễn 願. 1. Có khi đọc là « nguyên ». Cầu, xin, ước muốn: *Nguyễn với trời đất qui thần. Phát phát nguyện lễ-dộ chúng-sinh.* — 2. Cầu, rửa, cho người ta bị tai-hại: *Thù hằn mà nguyện rửa nhau.*

Nguyễn-lực 力. (Tiếng nhà Phật) Sức mạnh ở lời nguyện: *Đem hết nguyện-lực mà cứu-dộ cho đời.* || **Nguyễn-vọng 望.** Lòng mong muốn: *Được thỏa lòng nguyện-vọng.*

VĂN-LIỆU. — Nhờ lời nguyện ước ba-sinh (K). — Quả lời nguyện hết thành-hoàng thờ-công (K). — Trước thần sẽ nguyện mãnh hương lăm dăm (K). — Nguyên đem lặc cổ quyết đền ba-sinh. — Đã nguyện đòi chữ đồng-tâm (K). — Còn vàng trắng bạc, còn lời nguyện xưa (K). — Ba sinh đã phủ mười nguyện (K). — Mọi lời nguyện ước rửa thanh (L-V-T).

Nguyệt

Nguyệt 月. I. Mặt trăng: *Vừa tuần nguyệt sáng gương trong* (K).

Nguyệt-cung 宮. Cung trăng: *Đẹp như người trên nguyệt-cung.* || **Nguyệt-hoa 花.** Mặt trăng và hoa. Nghĩa bóng: *Nói về trai gái hội hợp với nhau: Say miên nguyệt-hoa.* || **Nguyệt-lão 老.** Tên một vị tiên, chủ về việc hôn-nhân: *Nguyệt-lão xe duyên.* || **Nguyệt-thực 食.** Nói khi mặt trăng bị bóng trái đất che lấp mất ánh sáng mặt trời.

VĂN-LIỆU. — Đứng điều nguyệt nợ, hoa kia (K). — Nguyệt thu kia chưa hé hàn-quang (C-o). — Buồn đề nỗi nguyệt là ai trọng (C-o). — Thần-thơ đứng gốc mai già, Hỏi thăm ông Nguyệt có nhà hay không (C-d).

II. Tháng.

Nguyệt-kỵ 忌. Ngày phải kiêng trong một tháng: *Mồng năm, mười-bốn, hăm-ba là ngày nguyệt-kỵ.*

Nguyệt

Nguyệt. Đưa mắt nhìn nghiêng một cái rồi ngoảnh đi, tỏ ý không bằng lòng: *Ra lờm, vào nguyệt.*

Ngư

Ngư (hòn). Tên 2 cái cù-lao ở cửa sông Lam-giang thuộc về địa-phận tỉnh Nghệ-an và tỉnh Hà-tĩnh, Trung-kỳ.

Ngư 魚. Cá.

Ngư-lôi ○ 雷. Thù đạn phóng ở dưới nước để bắn tàu chiến. || **Ngư-lôi-đĩnh** ○ 雷艇. Tàu để thả ngư-lôi.

VĂN-LIỆU. — *Ngư mục hỗn châu (T-ng).* — *Trầm ngư, lạc nhạn.*

Ngư 漁. Người đánh cá: *Ngư, tiều, canh, độc là tứ thú.*

Ngư-gia ○ 家. Nhà thuyền chài. || **Ngư-ông** ○ 翁. Ông câu cá: *Ngư-ông vàng lưới vớt người (K).* || **Ngư-phụ** ○ 父. Người đánh cá.

VĂN-LIỆU. — *Dập-diu tiếng cảnh tiếng tiu, Tiếng ngư trong núi, bóng tiều ngoài sông (C-d).* — *Gác mái ngư-ông về viên-phố (Thơ cổ).*

Ngừ

Ngừ. Tên một loài cá nhỏ ở bèo.

Ngữ

Ngữ. Chừng mực: *Ấn tiêu có ngữ.* Nghĩa rộng: Tiếng để chỉ hạng người nào mà mình có ý tỏ ra khinh-bĩ: *Ra gì những ngữ ấy.*

Ngữ 語. Nói chuyện: *Ngữ-ngôn.*

Ngữ 禦. Có khi đọc là «ngự». Ngăn chống: *Đem quân đi ngữ giặc.*

Ngự

Ngự 御. 1. Ngồi lên cao: *Ngự trên ngôi.* — 2. Cai trị: *Thống-ngự muôn dân.* — 3. Tiếng gọi tôn vua: *Ngự thiện. Ngự-lãm.*

Ngự-chế ○ 製. Văn của vua làm ra: *Thơ ngự-chế.* || **Ngự-giá** ○ 駕. Xa giá nhà vua: *Ngự giá thân chinh.* || **Ngự-giá** ○ 者. Người đánh xe. || **Ngự-hạ** ○ 下. Cai-quản kẻ dưới: *Có tài ngự-hạ.* || **Ngự-sử** ○ 史. Chức quan chuyên việc củ-hặc trong triều-đình. || **Ngự-tiền** ○ 前. Trước chỗ vua ngự: *Ngự-tiền thông-sứ, Ngự-tiền văn-phóng.* || **Ngự-thiện** ○ 膳. Vua ăn cơm. || **Ngự-uyên** ○ 苑. Vườn của vua. || **Ngự-y** ○ 醫. Thầy thuốc của nhà vua.

VĂN-LIỆU. — *Đường hoàng ngự trước phong-đình phân ban (Nh-d-m).* — *Đồ điều phúng lễ ngự-ban (Nh-d-m).* — *Thái-sư chức chịu sắc phong ngự-tiền (L-v-t).* — *Đề làm lục lễ ngự-dùng một khi (H-chữ).* — *Thong-dong vua ngự Kính-thiên (H-chữ).*

Ngựa

Ngựa. Nói khi ở ngoài da bứt-rứt làm cho người ta phải gãi: *Muỗi đốt ngựa, Ngựa ghe, Dóm cắn ngựa.* Nghĩa rộng: Khó chịu muốn động-đậy: *Nghe chuyện ngựa cả tai. Ngựa mồm muốn nói.*

Ngựa đít. Muốn phải đòn: *Ngựa đít hay sao mà nghịch thế.* || **Ngựa gan.** Tức tối khó chịu trong lòng: *Sự này nói lại thêm càng ngựa gan (L-V-T).* || **Ngựa mắt.** Chướng mắt: *Trông thấy mà ngựa mắt.* || **Ngựa mồm.** Muốn nói: *Ngựa*

mồm mà nói. || **Ngựa-ngáy.** Cũng nghĩa như ngựa: *Ngựa ngáy khắp mình.* || **Ngựa nghề.** Sinh, hừng, muốn: *Ngựa nghề võ. Gái tơ mà đã ngựa nghề sớm sao (K).* || **Ngựa tai.** Chướng tai: *Nghe mà ngựa tai.* || **Ngựa tay.** Tay dễ không yên, muốn động-đậy: *Ngựa tay viết nhảm.* || **Ngựa tiết.** Tức điên tiết lên: *Cầm gan, ngựa tiết.*

VĂN-LIỆU. — *Đau đẻ, ngựa ghe, đón ghen (T-ng).* — *Nói đúng như gãi vào chỗ ngựa (T-ng).*

Ngựa. Thù cá bèo.

Ngựa

Ngựa. Phòng giữ trước: *Ngựa kẻ gian.*

VĂN-LIỆU. — *Dễ dò bụng hiểm, khôn ngựa mưu gian (Nh-d-m).*

Ngựa

Ngựa. Ngừng, phơi mặt lên trên, trái với sắp: *Nằm ngựa. Đồng liền ngựa.*

VĂN-LIỆU. — *Ngựa tay xin việc (T-ng).* — *Ngã xấp, ngã ngựa.* — *Ngựa trông lượng cả văn-nhà thế nào (L-V-T).*

Ngựa

Ngựa. Loài thú trong lục súc, dùng để cưỡi: *Cưỡi ngựa ra trận.*

VĂN-LIỆU. — *Ngay ruột ngựa.* — *Ngựa quen đường cũ.* — *Ngựa hồ qua cửa sổ.* — *Lông-bông như ngựa chạy đường quai (T-ng).* — *Võng đầy cửa, ngựa chen đường (Nh-d-m).* *Ngựa xe như nước, áo quần như nêm (K).*

Ngực

Ngực. Phần trên thân người, ở đằng trước, trong có phổi và tim: *Tức ngực. Đánh trống ngực.*

Ngửi

Ngửi. Hit vào đằng mũi để phân-biệt mùi thơm: *Ngửi hoa.*

Ngưng

Ngưng 凝. Đông lại, không lưu chuyển: *Huyết ngưng lại.*

Ngưng-trệ ○ 滯. Không lưu thông: *Khí huyết ngưng-trệ. Hàng hóa ngưng-trệ.*

Ngừng

Ngừng. Dừng lại: *Ngừng tay. Ngừng bước. Đang nói ngừng lại.*

VĂN-LIỆU. — *Chia phối ngưng chén hợp lan ghen lời (K).* — *Mình đi đã mỗi dòng châu chẳng ngưng (L-V-T).*

Ngừng

Ngừng. Xem «ngàng».

Ngược

Ngược. Do tiếng ngược mà ra. Đưa mắt trông lên: *Ngược mắt lên trời.*

Ngược

Ngược 虐. Nghịch không thuận, đảo dưới lên trên, trái với xuôi: *Nói ngược. Đốc ngược đầu lên. Ngược gió. Lên ngược, xuống xuôi.*

Ngược-đời. Trái với lẽ thường ở đời: *Làm việc ngược đời.* || **Ngược mắt.** Trái mắt: *Trái tai, ngược mắt.*

VĂN-LIỆU. — *Trống đánh xuôi, kèn thổi ngược (T-ng).* — *Những là do-đẫn ngược xuôi (K).* — *Ngược dân dưới, đối quan trên khó lòng (Nh-đ-m).* — *Dùng - dăng kẻ ngược người xuôi.*

Ngược. Đi lên miền có nhiều núi, trái với dòng nước: *Ngược Bờ. Ngược Lạng.*

Người

Người. Tiếng dùng để trở người nào trong khi nói, có ý không trọng: *Trần Hưng-đạo đánh đuổi người Thoát-Hoan. Bảo người mà người không nghe.*

VĂN-LIỆU. — *Cười người Tận-Tập hững-hờ (L-V-T).* — *Còn đời người dấy người ơi. Nào người đã bảy tám-mươi mà già (C-d).*

Người. Đồng-tử mắt: *Đi vào lặn con người.* **VĂN-LIỆU.** — *Trên người chi bảy hóa-công. — Nào hay con tạo trêu người (K).*

Người

Người. 1. Loài động-vật khôn hơn các loài vật khác: *Trong thế-giới có nhiều giống người.* — 2. Tiếng đề chỉ kẻ khác, đối với mình: *Người hơn mà mình kém.* — 3. Tiếng đề gọi người, tôn-trọng: *Xin người chứng cho.*

Người đứng. Người không có thân-thích họ-hàng với mình: *Người đứng nước lã.* || **Người ta.** Tiếng đề chỉ chung cả mọi người: *Người ta sinh ra ở đời.*

VĂN-LIỆU. — *Kẻ hay, người dở. — Của người phúc ta. — Của đời người thế. — Người khôn của khó. — Người*

sống là đồng vàng. — Người ba đấng, của ba loài. — Người không học, như ngọc không mài. — Người khôn thử liếng, người ngoan thử lời. — Người khôn con mắt đen sì, Người dại con mắt nửa chì, nửa thau. — Bước chân đi đến nước người, Thăng bé lên mười cũng gọi bằng anh. — Trăm năm ở với người đàn, Không bằng một chốc ở gần người khôn.

Ngường

Ngường-ngượng. Xem «ngượng-ngượng».

Ngưỡng

Ngưỡng. Đoạn gỗ dài để ngang mà giữ lấy cánh cửa khi đóng: *Mua gỗ làm ngưỡng cửa.*

Ngưỡng 仰. Ngửa (không dùng một mình). Nghĩa rộng: *Trông lên có ý tôn-kính (không dùng một mình).*

Ngưỡng-mộ 慕. Trông lên mà yêu mến: *Ngưỡng-mộ tôn-sư.* || **Ngưỡng-vọng 望.** Trông lên mà mong cầu: *Ngưỡng vọng ơn trên.*

Ngượng

Ngượng. Không thuận, không thuận: *Ngượng tay. Ngượng mồm.* Nghĩa rộng: *Thẹn: Trót nói sai lời lấy làm ngượng.*

Ngượng-ngập. Cũng nghĩa như «ngượng». || **Ngượng-nghịu.** Cũng nghĩa như «ngượng». || **Ngượng-ngùng.** Bẽn-lẽn thẹn-thùng: *Ngượng-ngùng chẳng nói nên lời.* || **Ngượng-ngượng.** Thường nói là ngường-ngượng. Hơi ngượng: *Chân đi còn ngường-ngượng.*

Ngưu

Ngưu 牛. Trâu.

Ngưu 牛. Tên một vị sao, thường đọc là ngâu. **VĂN-LIỆU.** — *Hữu tình chi bảy Ngưu-lang! (L-V-T).* — *Cách xa sau cũng thỏa hồn Ngưu-lang (H-Chừ).*

Ngưu-hoàng 牛黃. Tên một vị thuốc bắc.

Ngưu-tát 牛膝. Rễ cỏ sước, dùng làm thuốc